

Số: 809 /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 26 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI ƯỚC NĂM 2022

Tình hình kinh tế thế giới năm 2022 diễn ra với nhiều biến động xấu. Lạm phát đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ, buộc các chính phủ phải thắt chặt chính sách tiền tệ, khiến hộ gia đình siết chặt chi tiêu trong bối cảnh hỗ trợ tài chính liên quan đến đại dịch Covid-19 đang giảm dần. Nhiều quốc gia có thu nhập thấp đang phải đối mặt với những khó khăn tài chính. Đồng thời, xung đột giữa Nga và U-crai-na làm gia tăng đáng kể khả năng xảy ra gián đoạn địa chính trị toàn cầu. Mặc dù tác động của đại dịch đã giảm ở hầu hết các quốc gia, nhưng những làn sóng kéo dài của nó vẫn tiếp tục làm gián đoạn hoạt động kinh tế, đặc biệt là ở Trung Quốc. Tại thời điểm tháng 12/2022, hầu hết các tổ chức quốc tế đều điều chỉnh tăng kinh tế toàn cầu năm 2022 so với các dự báo đưa ra trước đó. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) giữ nguyên dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu ở mức 3,2% trong năm 2022 so với thời điểm tháng 7/2022, nhưng giảm 0,2 điểm phần trăm dự báo tăng trưởng năm 2023, đạt mức 2,7%. Fitch Ratings điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2022 so với dự báo trong tháng 9/2022, đạt 2,6% trước khi giảm xuống còn 1,4% trong năm 2023. Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2022 đạt 3,1%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2022 và sẽ chậm lại ở mức 2,2% vào năm 2023.

Trong nước, các tổ chức quốc tế đều dự báo triển vọng kinh tế Việt Nam phát triển lạc quan trong năm 2022. Ngân hàng Thế giới nhận định nền kinh tế Việt Nam hồi phục sau hai năm tổn thương, cùng với việc gỡ bỏ các biện pháp hạn chế đi lại, du khách quốc tế dần quay trở lại, khu vực dịch vụ đang phục hồi mạnh mẽ. Tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo dự báo sẽ chậm lại trong ngắn hạn khi nhu cầu trên toàn cầu yếu đi. Tuy nhiên, tiêu dùng trong nước mạnh hơn dự kiến sẽ bù đắp cho nhu cầu bên ngoài chững lại. Ngân hàng thế giới dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2022 của Việt Nam đạt 7,2%, tăng 1,9 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 4/2022 và giảm xuống còn 6,7% trong năm 2023. IMF dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2022 của Việt Nam đạt 7% và giảm xuống 6,2% trong năm 2023. ADB điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng năm 2022 của Việt Nam thêm 1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2022, đạt 7,5% và giảm xuống còn 6,3% trong năm 2023.

Trong tỉnh, năm 2022 là năm có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh khóa XIV, Kế hoạch phát triển

kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025, là năm tổ chức triển khai thực hiện các Nghị quyết của Tỉnh ủy nhiệm kỳ 2020-2025. Trong bối cảnh có những thuận lợi, tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt, các chính sách tài khóa, tiền tệ của Chính phủ đã phát huy hiệu quả, hoạt động sản xuất, kinh doanh có bước phục hồi, thời tiết và nguồn nước thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, nổi lên một số khó khăn mới, tác động của tình hình thế giới và cả nước diễn biến phức tạp hơn, nhất là giá cả nguyên, nhiên vật liệu và chi phí đầu vào tăng cao, một số chính sách mới liên quan đến điện gió, điện mặt trời chưa ban hành, vướng mắc về thể chế liên quan đầu tư, đất đai, khoáng sản chậm tháo gỡ đã tác động, ảnh hưởng rất lớn đối với phát triển kinh tế-xã hội, những lĩnh vực có lợi thế của Tỉnh và hoạt động sản xuất, đời sống nhân dân.

Ngay từ đầu năm, thực hiện phương châm hành động của Chính phủ **“Đoàn kết kỷ cương, chủ động thích ứng, an toàn hiệu quả, phục hồi phát triển”** cùng với phương châm hành động của Tỉnh **“Đoàn kết, thích ứng, sáng tạo, kỷ cương, phát triển, hiệu quả”**, UBND tỉnh bám sát các chủ trương của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh tập trung xây dựng, ban hành các chương trình, kế hoạch, phương án, kịch bản điều hành cụ thể phù hợp với tình hình thực tiễn; đồng thời quyết liệt chỉ đạo các ngành, địa phương tập trung triển khai đồng bộ, chủ động, linh hoạt hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trên từng lĩnh vực, phù hợp, kịp thời, có trọng tâm, đột phá gắn với phân công, phân nhiệm rõ ràng, nhất là trách nhiệm người đứng đầu, có lộ trình cụ thể, tăng cường công tác kiểm tra xử lý; tổ chức các hội nghị chuyên đề để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng các lĩnh vực nhằm nỗ lực phấn đấu hoàn thành mức cao nhất các mục tiêu, nhiệm vụ của năm 2022. Với tinh thần chủ động, sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự chung sức, đồng lòng, trách nhiệm, nỗ lực cao của các cấp, các ngành, cùng với sự tin tưởng, đồng tình, ủng hộ cao của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội quý IV và cả năm 2022 tiếp tục chuyên biến tích cực, đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

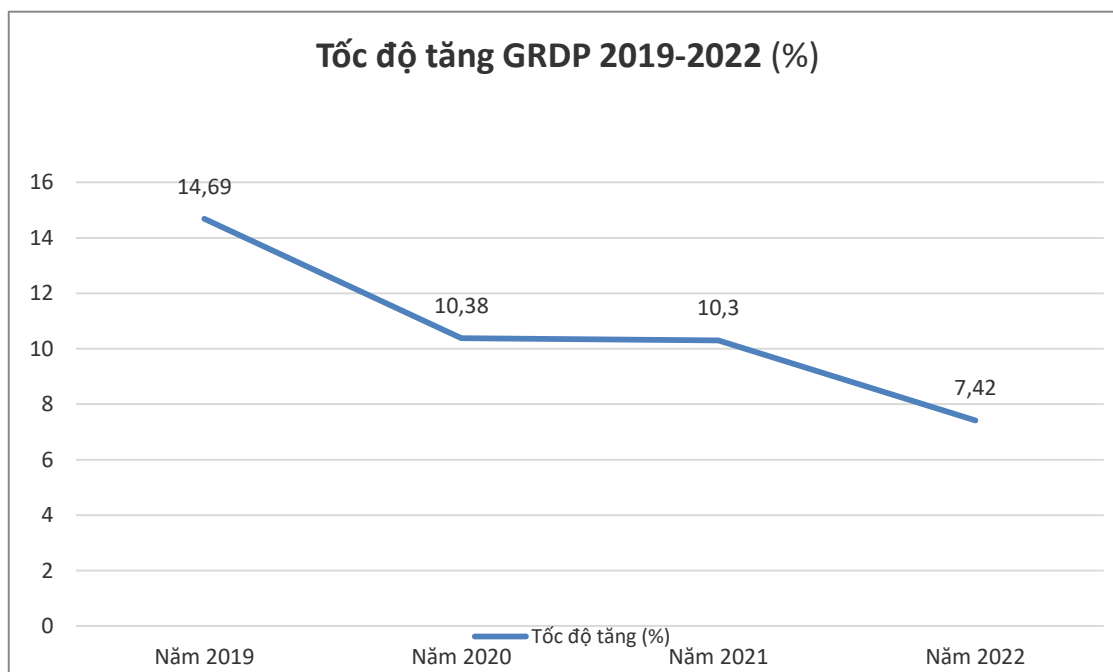
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh

Tổng sản phẩm trong Tỉnh (GRDP) năm 2022 ước tăng 7,42% so với năm 2021 (quý I tăng 4,16%; quý II tăng 3,55%; quý III tăng 11,81%; quý IV tăng 10,19%; 6 tháng đầu năm tăng 3,84%; 6 tháng cuối năm tăng 11,04%), là mức tăng thấp nhất trong các năm 2019-2022¹; trong đó: khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) tăng 4,21% (quý I tăng 6,96%; quý II tăng 4,25%; quý III tăng 3,98%; quý IV tăng 2,08%) đóng góp 1,23 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Khu vực II (Công nghiệp và xây dựng) tăng 5,52% (quý I tăng 3,03%; quý II giảm 2,33%; quý III tăng 10,73%; quý IV tăng 13,25%), là mức tăng thấp nhất trong 9 năm qua (2014-2022)², đóng góp tăng 1,82 điểm phần trăm. Khu vực III (Dịch vụ)

¹ Tốc độ tăng GRDP năm báo cáo so với năm trước các năm 2019-2022 là: năm 2019 tăng 14,69%; năm 2020 tăng 10,38%; năm 2021 tăng 10,30%; năm 2022 tăng 7,42%.

² Tốc độ tăng VA Công nghiệp - Xây dựng năm báo cáo so với năm trước các năm 2014-2022 lần lượt là: tăng 15,08%; tăng 12,33%; tăng 7,59%; tăng 5,91%; tăng 14,85%; tăng 46,48%; tăng 37,62%; tăng 23,33%; tăng 5,52%.

tăng 13,79% (quý I tăng 5,64%; quý II tăng 11,32%; quý III tăng 25,90%; quý IV tăng 13,66%), là mức tăng cao nhất kể từ năm 2011 đến nay và là năm đầu tiên mức tăng đạt hai chữ số ³, đóng góp 4,44 điểm phần trăm. Thuế sản phẩm giảm 1,03% (quý I giảm 7,18%; quý II giảm 7,84%; quý III tăng 5,20%; quý IV tăng 3,91%), mức tăng thấp nhất kể từ năm 2011 và có xu hướng giảm dần từ năm 2020 đến nay ⁴, đóng góp giảm 0,06 điểm phần trăm.



Trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành nông nghiệp tăng 3,86% so với cùng kỳ năm trước; ngành lâm nghiệp tăng 3,96%; ngành thủy sản tăng 4,45%.

Trong khu vực Công nghiệp và xây dựng; ngành công nghiệp tăng 7,93% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm tăng 6,72%; 6 tháng cuối năm tăng 9,78%), đây là mức tăng trưởng thấp nhất kể từ năm 2018 ⁵ – năm tỉnh ta bắt đầu phát triển các dự án năng lượng tái tạo. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 9,97% (6 tháng đầu năm giảm 6,75%; 6 tháng cuối năm giảm 15,31%), đóng góp giảm 0,08 điểm phần trăm mức tăng trưởng chung; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 19,20% (6 tháng đầu năm tăng 11,21%; 6 tháng cuối năm tăng 27,52%), đóng góp tăng 0,75 điểm phần trăm; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt... tăng 6,21% (6 tháng đầu năm tăng 6,62%; 6 tháng cuối năm tăng 5,49%), mức tăng thấp nhất trong các năm 2019-2022 ⁶, đóng góp tăng 1,01 điểm phần

³ Tốc độ tăng VA Dịch vụ năm báo cáo so với năm trước các năm 2011-2022 lần lượt là: tăng 6,34%; tăng 5,95%; tăng 7,56%; tăng 7,26%; tăng 7,74%; tăng 8,76%; tăng 8,04%; tăng 6,71%; tăng 7,80%; tăng 2,82%; tăng 4,61%; tăng 13,79%.

⁴ Tốc độ tăng Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm năm báo cáo so với năm trước các năm 2011-2022 lần lượt là: tăng 29,72%; tăng 10,81%; tăng 24,99%; tăng 25,59%; tăng 20,79%; tăng 4,53%; tăng 0,51%; tăng 6,27%; tăng 11,57%; giảm 0,10%; giảm 0,56%; giảm 1,03%.

⁵ Tốc độ tăng VA Công nghiệp năm báo cáo so với năm trước các năm 2018-2022 là: năm 2018 tăng 9,80%; năm 2019 tăng 45,62%; năm 2020 tăng 60,77%; năm 2021 tăng 36,99%; năm 2022 tăng 7,93%.

⁶ Tốc độ tăng VA Sản xuất và phân phối điện năm báo cáo so với năm trước các năm 2019-2022 là: năm 2019 tăng 300,93%; năm 2020 tăng 137,70%; năm 2021 tăng 59,78%; năm 2022 tăng 6,21%.

trăm. Ngành xây dựng tăng 1,01% (6 tháng đầu năm giảm 14,21%; 6 tháng cuối năm tăng 15,18%), là mức tăng thấp nhất trong 9 năm qua (2014-2022) ⁷, đóng góp tăng 0,12 điểm phần trăm.

Trong khu vực Dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng trưởng chung như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 16,37% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm tăng 14,17%; 6 tháng cuối năm tăng 18,73%), đóng góp tăng 0,90 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; vận tải kho bãi tăng 51,37% (6 tháng đầu năm tăng 14,63%; 6 tháng cuối năm tăng 93,0%), mức tăng cao nhất trong 21 ngành kinh tế cấp 1, đóng góp tăng 0,93 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 40,75% (6 tháng đầu năm tăng 13,25%; 6 tháng cuối năm tăng 84,63%), đóng góp tăng 1,24 điểm phần trăm (**mức đóng góp cao nhất trong 21 ngành kinh tế cấp 1**); hoạt động thông tin và truyền thông tăng 5,99% (6 tháng đầu năm tăng 5,76%; 6 tháng cuối năm tăng 6,21%), đóng góp tăng 0,33 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,45% (6 tháng đầu năm tăng 7,08%; 6 tháng cuối năm tăng 9,57%), đóng góp tăng 0,25 điểm phần trăm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 22,6% (6 tháng đầu năm tăng 13,09%; 6 tháng cuối năm tăng 33,57%), đóng góp tăng 0,09 điểm phần trăm; giáo dục và đào tạo, đạt mức tăng 5,41% (6 tháng đầu năm tăng 6,03%; 6 tháng cuối năm tăng 4,78%), đóng góp tăng 0,19 điểm phần trăm...

DVT: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2021 | Tốc độ phát triển (%) | Tăng (+), giảm (-) (%) |
|---|-----------------|-----------------|-----------------------|------------------------|
| A | 1 | 2 | 3=(1/2)*100 | 4=100-3 |
| GRDP (giá so sánh 2010) | 23.486,5 | 21.863,6 | 107,42 | +7,42 |
| I. Tổng số VA = 1+2+3 | 22.248,8 | 20.613,0 | 107,94 | +7,94 |
| 1. Khu vực I (Nông, lâm, thủy sản) | 6.636,1 | 6.368,3 | 104,21 | +4,21 |
| 2. Khu Vực II (Công nghiệp, Xây dựng) | 7.607,9 | 7.210,2 | 105,52 | +5,52 |
| <i>Chia ra : + Công nghiệp</i> | 5.067,5 | 4.695,2 | 107,93 | +7,93 |
| <i>+ Xây dựng</i> | 2.540,4 | 2.515,1 | 101,01 | +1,01 |
| 3. Khu vực III (Dịch vụ) | 8.004,8 | 7.034,6 | 113,79 | +3,79 |
| II. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 1.237,7 | 1.250,6 | 98,97 | -1,03 |

Về cơ cấu GRDP năm 2022: khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 28,4%; khu vực Công nghiệp và xây dựng chiếm 35,6%; khu vực Dịch vụ chiếm 30,7%; thuế sản phẩm chiếm 5,3%; (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2021 là: 29,5%; 35,6%; 29,2%; 5,7%). Nhìn chung, cơ cấu kinh tế những năm gần

⁷ Tốc độ tăng VA Xây dựng năm báo cáo so với năm trước các năm 2014-2022 lần lượt là: tăng 5,66%; tăng 7,20%; tăng 18,65%; tăng 4,03%; tăng 20,50%; tăng 47,36%; tăng 14,30%; tăng 3,95%; tăng 1,01%.

đây có sự chuyển dịch theo hướng khu vực Công nghiệp, Xây dựng tăng lên và giảm khu vực Nông, lâm, thủy sản, đặc biệt là giai đoạn 2017-2022.

DVT: %

| Chỉ tiêu | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 |
|---|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| GRDP (giá hiện hành) | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Tổng giá trị tăng thêm (VA) | 92,9 | 92,9 | 93,0 | 93,7 | 94,3 | 94,7 |
| Khu vực I (Nông, lâm, thủy) | 37,4 | 36,6 | 33,1 | 29,5 | 29,5 | 28,4 |
| Khu vực II (Công nghiệp, xây dựng) | 16,9 | 18,3 | 25,1 | 32,0 | 35,6 | 35,6 |
| <i>Trong đó: Công nghiệp</i> | <i>9,8</i> | <i>10,2</i> | <i>14,9</i> | <i>21,6</i> | <i>25,9</i> | <i>26,0</i> |
| Khu vực III (Dịch vụ) | 38,5 | 38,0 | 34,8 | 32,2 | 29,2 | 30,7 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 7,1 | 7,1 | 7,0 | 6,3 | 5,7 | 5,3 |

GRDP bình quân đầu người năm 2022 đạt 76,8 triệu đồng, tăng 10,2% (tăng 7,1 triệu đồng) so với năm 2021.

+ Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 130 triệu USD, tăng 15,0% so với năm 2021.

+ Chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng bình quân năm 2022 tăng 4,17% so với cùng kỳ năm trước.

+ Dân số trung bình là 598.683 người, tăng 0,44% so với năm 2021.

+ Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 12,42‰, giảm 0,86‰ so với năm 2021.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2022 nhìn chung thuận lợi. Nước tưới đầy đủ, sâu bệnh chỉ xuất hiện rải rác, nên diện tích gieo trồng cây hàng năm tăng so với cùng kỳ; sản lượng các loại cây lâu năm chủ yếu tăng khá; lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng ổn định; khai thác biển khả quan. Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đã thể hiện vai trò bả đỡ cho nền kinh tế trong lúc biến động giá lương thực thế giới tăng bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng để thực hiện an sinh, an dân trong giai đoạn kinh tế thế giới nhiều biến động.

2.1. Nông nghiệp

Diện tích lúa năm 2022 đạt trên 45,4 nghìn ha, tăng hơn 1,3 nghìn ha so với năm trước; năng suất lúa ước tính đạt 61,5 tạ/ha, giảm 0,7 tạ/ha, điều kiện thời tiết thuận lợi và diện tích gieo trồng tăng nên sản lượng lúa ước tính đạt 279,7 nghìn tấn, tăng hơn 5,3 nghìn tấn.

Kết quả sản xuất lúa vụ đông xuân: Năng suất đạt 66,2 tạ/ha, giảm 2 tạ/ha so với vụ đông xuân năm 2021 do thuận lợi nguồn nước nên các diện tích ruộng xấu, ruộng trũng đều gieo. Sản lượng lúa đông xuân đạt 118,3 nghìn tấn, giảm 0,2 nghìn tấn so với vụ đông xuân năm trước.

Việc điều tiết hợp lý nguồn nước và lượng mưa lớn trong vụ góp phần làm diện tích gieo trồng lúa vụ hè thu đạt 15,7 nghìn ha, tăng 8,1% so cùng kỳ. Năng

suất lúa hè thu đạt 61,5 tạ/ha, giảm 0,6 tạ/ha so với vụ hè thu năm 2021, do diện tích gieo trồng tăng cao nên sản lượng lúa hè thu 2022 đạt gần 96,8 nghìn tấn, tăng hơn 6,3 nghìn tấn.

Sơ bộ sản xuất lúa mùa năm 2022 tăng về năng suất trong điều kiện không gặp thiệt hại do mưa lũ. Diện tích gieo cấy lúa mùa đạt hơn 11,8 nghìn ha, giảm 0,3 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước do một số diện tích thu hoạch hè thu trễ chuyển sang gieo đông xuân 2023 sớm; năng suất ước đạt 54,5 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha; sản lượng ước đạt 64,6 nghìn tấn, giảm 0,8 nghìn tấn. Như vậy, sản lượng lúa năm 2022 tăng so cùng kỳ năm trước chủ yếu là do tăng diện tích gieo trồng, thời tiết thuận lợi cung cấp nước tưới đầy đủ để xuống giống.

Kết quả sản xuất hoa màu và một số cây hàng năm: Sản lượng ngô đạt 54,9 nghìn tấn, tăng 3,0 nghìn tấn so với năm 2021 do năng suất thu hoạch tăng 4,2 tạ/ha; khoai lang đạt 3,2 nghìn tấn, tăng 0,1 nghìn tấn (diện tích ngang cùng kỳ); mía đạt 113,9 nghìn tấn, giảm 5,5 nghìn tấn (diện tích thu hoạch giảm gần 0,3 nghìn ha); sắn đạt 79,6 nghìn tấn, tăng gần 3,6 nghìn tấn (diện tích ngang cùng kỳ); lạc đạt gần 1,1 nghìn tấn, không tăng không giảm (diện tích ngang cùng kỳ); sản lượng rau các loại đạt 149,7 nghìn tấn, giảm gần 11,9 nghìn tấn (diện tích giảm 0,2 nghìn ha); sản lượng đậu các loại đạt hơn 2,4 nghìn tấn, giảm 0,2 nghìn tấn (diện tích giảm 0,3 nghìn ha).

Trong năm 2022, toàn tỉnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng đạt 1.337,74 ha, tăng 2,9% so với KH. Thực hiện 31 cánh đồng lớn với diện tích 4.242,75 ha, đạt 100% kế hoạch.

Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu năm 2022: điều đạt gần 1,3 nghìn tấn, tăng 4,2% so với năm trước; nho đạt gần 26,6 nghìn tấn, tăng 0,4%; xoài đạt 5,0 nghìn tấn, tăng 5%; táo đạt 38,4 nghìn tấn, tăng 2,3%.

Chăn nuôi trâu, bò năm 2022 nhìn chung ổn định. Thịt trâu chủ yếu dùng cho nhu cầu cúng tế của đồng bào dân tộc, ít dùng để sản xuất hàng hóa. Đàn bò xu hướng ổn định đàn, nhu cầu tiêu thụ thịt bò trong 6 tháng đầu năm tăng chậm do nhập khẩu nhiều, sang 6 tháng cuối năm sản lượng xuất tăng lên do dịch Covid-19 được kiểm soát tốt, mức tiêu thụ tăng. Ước tính cuối năm, tổng số trâu tăng 1,6% so với cùng thời điểm năm 2021; tổng số bò tăng 0,6%. Ước tính năm 2022, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 127 tấn, tăng 2,2% so với năm 2021; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 5.342,6 tấn, tăng 0,9%.

Trong năm, đàn heo của tỉnh tăng đáng kể do có nhiều trang trại lớn của các dự án ngoài tỉnh vào đầu tư theo hình thức nuôi gia công. Số lượng đàn đăng ký nuôi đã vượt kế hoạch phát triển đàn heo của tỉnh đến năm 2025. Tổng số heo cuối năm ước tăng 29,3%; sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng ước đạt 21.866,6 tấn (chưa tính heo sữa), tăng 28,3% so với năm trước.

Thời tiết trong năm có mưa rải rác trải dài, không xảy ra hạn hán cục bộ đã tái tạo đồng cỏ tự nhiên, cây xanh phát triển trở lại sau các tháng khô hạn. Đàn dê, cừu phát triển phù hợp với đồng cỏ tự nhiên thu hẹp do điện năng hóa nên xu hướng nuôi ở quy mô lớn số con giảm đi. Do vậy, hộ thường xuất chuồng những

con đực đúng độ tuổi, đề kháng kém, suy dinh dưỡng. Tổng số dê, cừu cuối năm ước tăng 3%; sản lượng thịt dê, cừu hơi xuất chuồng ước đạt 4.197,6 tấn, tăng 2% so với năm 2021.

Đàn gia cầm trong năm nhìn chung ổn định, dịch bệnh trên đàn gia cầm được kiểm soát tốt, nhu cầu tăng và giá tiêu thụ bình ổn nên số lượng nuôi tăng. Gà nuôi trong tỉnh nhiều nhất vẫn ở quy mô nhỏ dưới 50 con, chủ yếu nuôi nhỏ lẻ thuộc kinh tế hộ gia đình; nuôi vịt quy mô nhiều nhất từ 200 con trở lên, ít hộ nuôi nhỏ lẻ, số lượng lớn là nuôi theo loại hình “vịt chạy đồng”. Tổng số gia cầm ước tăng 2,1%. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước tính đạt 7.533,4 tấn, tăng 10,9% so với năm trước; sản lượng trứng gia cầm ước đạt 80,6 triệu quả, tăng 10,7%.

2.2 Lâm nghiệp

Trong quý IV/2022, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 604,5 ha (cùng kỳ năm trước không phát sinh); số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 73,4 nghìn cây, giảm 41,7%; sản lượng gỗ khai thác đạt 730 m³, tăng 13,7%; sản lượng củi khai thác đạt 2,8 nghìn ste, tăng 6,5%.

Năm 2022, diện tích rừng trồng mới tập trung cả tỉnh ước tính đạt 908,8 ha, tăng 111% so với năm trước, mức tăng cao nhất các năm 2015-2022⁸, do thuận lợi trong năm mưa nhiều. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 100 nghìn cây, giảm 49,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2,3 nghìn m³, tăng 8,6%; sản lượng củi khai thác đạt 18,5 nghìn ste, tăng 4,2%.

Diện tích rừng bị thiệt hại năm 2022 (tính đến 15/12/2022) là 9,7 ha, giảm 68,4% so với năm trước, toàn bộ là diện tích rừng bị chặt phá.

2.3 Thủy sản

Năm 2022 là năm đầu tiên sản xuất thủy sản tăng cả về sản lượng khai thác lẫn nuôi trồng, sau hai năm 2020, 2021 tăng khai thác nhưng giảm nuôi trồng. Tổng sản lượng thủy sản năm 2022 ước đạt 136,9 nghìn tấn, tăng 2,7% so với năm 2021. Trong đó, cá đạt 122,8 nghìn tấn, tăng 1,9%; tôm đạt 5,7 nghìn tấn, giảm 12,5%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng cả tỉnh ước đạt 10,0 nghìn tấn, tăng 3,7% so với năm trước, trong đó cá đạt 1,1 nghìn tấn, tăng 5,4%; tôm đạt gần 5,3 nghìn tấn, giảm 11,5%; thủy sản khác đạt 3,6 nghìn tấn, tăng 38,1%. Nuôi tôm nội địa gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ, giá bán giảm nên diện tích thả nuôi giảm, một số diện tích chuyển sang nuôi ốc hương có giá trị kinh tế cao, tiêu thụ dễ.

Sản lượng thủy sản khai thác ước tính đạt gần 126,9 nghìn tấn, tăng 2,6% so với năm trước; trong đó cá đạt 121,7 nghìn tấn, tăng 1,9%; tôm đạt 0,4 nghìn tấn, giảm 23,3%. Trong kỳ, ngư trường thời tiết thuận lợi, xuất hiện nhiều đàn cá nổi từ tháng 2, đỉnh điểm là tháng 7 đến tháng 8 hoạt động khai thác đạt hiệu quả cao.

⁸ Tốc độ tăng Diện tích rừng trồng mới tập trung năm báo cáo so với năm trước các năm 2015-2022 lần lượt là: tăng 4,9%; tăng 0,5%; giảm 13,6%; giảm 44,6%; tăng 45,2%; tăng 67,1%; giảm 35,8%; tăng 111,0%.

| SẢN LƯỢNG KHAI THÁC BIỂN | | | | | |
|--------------------------|-------------------------------|------------------|--------------|--------------|------------------|
| STT | Chi tiết | ĐVT | Năm 2021 | Năm 2022 | (%) 2022 so 2021 |
| | Tổng SL khai thác biển | Nghìn tấn | 123,7 | 126,8 | 102,6 |
| 1 | Cá | Nghìn tấn | 119,4 | 121,6 | 101,8 |
| 2 | Tôm | Nghìn tấn | 0,5 | 0,4 | 76,6 |
| 3 | Thủy sản khác | Nghìn tấn | 3,7 | 4,8 | 129,2 |

Sản lượng giống thủy sản ước đạt 39,65 tỷ con, tăng 2,2% so cùng kỳ; trong đó tôm giống ước đạt 39,0 tỷ con, tăng nhẹ 0,7%. Tôm giống sản xuất năm nay đạt mức tăng thấp do cạnh tranh thị trường cung cấp giống ngày càng cao.

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp quý IV/2022 tăng trưởng khá do hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được duy trì và dần phục hồi, tốc độ tăng giá trị tăng thêm ước đạt 9,87% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2022, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 7,93% so với năm trước, trong đó công nghiệp sản xuất và phân phối điện chỉ tăng 6,21%.

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2022 ước tính tăng 7,93% so với năm trước (quý I tăng 5,70%; quý II tăng 8,24%; quý III tăng 9,68%; quý IV tăng 9,87%). Trong đó, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,21% (quý I tăng 4,93%; quý II tăng 9,50%; quý III tăng 4,14%; quý IV tăng 6,54%), đóng góp 1,70 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 19,20%, đóng góp 0,75 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,84%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 9,97%, đóng góp giảm 0,08 điểm phần trăm.

Chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp năm 2022 ước tính tăng 9,17% so với năm trước, là mức tăng thấp nhất trong các năm 2018-2022⁹. Trong đó, công nghiệp chủ chốt sản xuất và phân phối điện chỉ đạt mức tăng 6,05%, mức tăng thấp nhất các năm 2019-2022¹⁰; chế biến chế tạo có mức tăng cao nhất 21,44%, mức tăng cao nhất các năm 2015-2022¹¹; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,63%. Riêng ngành khai khoáng giảm 13,43%, chủ yếu do thời tiết nhiều mưa làm giảm muối biển khai thác và các công trình xây dựng sử dụng vật liệu đá xây dựng giảm.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: ngành khai khoáng khác giảm 13,43%

⁹ Tốc độ tăng IIP toàn ngành năm báo cáo so với năm trước các năm 2018-2022 lần lượt là: tăng 9,73%; tăng 43,58%; tăng 39,43%; tăng 24,73%; tăng 9,17%.

¹⁰ Tốc độ tăng IIP sản xuất và phân phối điện năm báo cáo so với năm trước các năm 2019-2022 lần lượt là: tăng 221,69%; tăng 92,75%; tăng 43,18%; tăng 6,05%.

¹¹ Tốc độ tăng IIP chế biến chế tạo năm báo cáo so với năm trước các năm 2015-2022 lần lượt là: tăng 11,17%; tăng 10,22%; tăng 4,59%; tăng 11,55%; tăng 1,17%; giảm 6,60%; tăng 1,75%; tăng 21,44%.

(trong đó, khai thác muối biển giảm 29,31%; khai thác đá xây dựng các loại ước giảm 24,25%); sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 3,47%; dệt (sản xuất sợi, khăn bông) ước tính giảm 2,53%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,05%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 114,56%; sản xuất trang phục tăng 37,35%; sản xuất đồ uống (chủ yếu bia đóng lon các loại) tăng 33,38%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 19,77%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 17,78%; in, sao chép tăng 15,14%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm nay giảm hoặc tăng thấp so với năm trước: Muối biển giảm 29,3% do thời tiết không thuận lợi, mưa trái mùa những tháng đầu năm; Tinh bột sắn giảm 15,2% do vào đầu năm thị trường tiêu thụ chủ yếu (Trung Quốc) giảm nhập khẩu do dịch bệnh, nguồn nguyên liệu thiếu, kết thúc vụ sớm; Hạt điều khô giảm 9,8%; một số sản phẩm xây dựng giảm (khai thác đá xây dựng giảm 24,3%; xi măng giảm 34,1%; đá granite giảm 7,4%), nguyên nhân chủ yếu là các công trình điện năng lượng tái tạo đã hoàn thành xây dựng; Điện sản xuất tăng 7,1% (trong đó, Điện mặt trời giảm 1,3%), sự điều tiết giảm nguồn phát, cùng với chưa phát sinh các dự án điện mới là nguyên nhân chủ yếu làm tăng trưởng sản phẩm chủ lực này chậm lại. Một số sản phẩm tăng cao: Quần áo tăng 43,7%; Tôm đông lạnh tăng 35,0% do thị trường xuất khẩu có nhiều hợp đồng mới; Thạch nha đam tăng 24,2%; Bia đóng lon tăng 13,3%; Đường RS tăng 11,7%;

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2022 giảm 1,73% so với tháng trước và giảm 3,42% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 25,63% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: sản xuất chế biến thực phẩm tăng 42,13%; sản xuất trang phục tăng 34,25%; sản xuất đồ uống tăng 29,85%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng thấp hoặc giảm: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 21,25%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 20,94%; dệt giảm 7,14%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/12/2022 giảm 34,88% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hơn mức tăng chung hoặc giảm: sản xuất chế biến thực phẩm giảm 73,69%; dệt giảm 4,83%, sản xuất trang phục giảm 130,23%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng thời điểm năm trước: chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 127,40%; sản xuất đồ uống tăng 108,22%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 7,18%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/12/2022 tăng 0,37% so cùng thời điểm tháng trước và tăng 27,26% so với cùng thời điểm năm trước.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, trong năm 2022 số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 35,3% so với năm 2021, số doanh nghiệp quay trở lại

hoạt động tăng 44%. Riêng số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể và số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh vẫn tiếp tục tăng với các mức tương ứng là tăng 14,1% và tăng 22,3% so với năm trước.

Trong tháng 12/2022, có 17 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 156,8 tỷ đồng, giảm 22,7% số doanh nghiệp và giảm 90,4% số vốn đăng ký so cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 12 tháng năm 2022, có 506 doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký 14.545,2 tỷ đồng, tăng 35,3% số doanh nghiệp và tăng 2,2 lần số vốn đăng ký so với năm trước (trong đó số doanh nghiệp quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng đăng ký thành lập mới có 436 doanh nghiệp, chiếm 86,2%). Vốn bình quân trên 1 DN thành lập mới đạt 28,7 tỷ đồng, tăng 16,6 tỷ đồng so với năm trước. Số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp thành lập mới 6.270 lao động, tăng 1,7 lần so cùng kỳ.

Năm 2022, có 144 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 44% so với năm trước; 89 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 14,1%; và 230 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 22,3%.

Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động đến ngày 23/12/2022, có 4.008 doanh nghiệp với số vốn đăng ký 95.593,1 tỷ đồng.

5. Hoạt động dịch vụ

5.1 Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại, du lịch và dịch vụ năm 2022 trên địa bàn tỉnh phục hồi mạnh mẽ sau dịch Covid-19, nhu cầu tiêu dùng tăng, hàng hóa dồi dào, du lịch biển thu hút nhiều khách du lịch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV/2022 tăng mạnh 25,8% so với cùng kỳ năm trước, góp phần làm cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả năm 2022 tăng 33,0% so với năm trước, cũng là mức tăng trưởng cao nhất các năm 2016-2022¹².

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Hai ước tính đạt 2.910,8 tỷ đồng, tăng 4,7% so với tháng trước và tăng 24,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý IV/2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 8.350,5 tỷ đồng, tăng 1,9% so với quý trước và tăng 25,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 6.334,7 tỷ đồng, giảm 1,0% và tăng 16,5%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.300,7 tỷ đồng, tăng 9,9% và tăng 76,1%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 3,4 tỷ đồng, tăng 31,2% và tăng 100%; doanh thu dịch vụ khác đạt 711,7 tỷ đồng, tăng 16,9% và tăng 55,1%.

Tính chung cả năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 32.163,6 tỷ đồng, tăng 33,0% so với năm 2021. Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 25.417,2 tỷ đồng, chiếm 79,0% tổng

¹² Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm báo cáo so với năm trước của các năm 2016-2022 lần lượt là: tăng 11,9%; tăng 13,3%; tăng 15,1%; tăng 12,7%; tăng 4,8%; tăng 1,2%; tăng 33,0%.

mức và tăng 26,9% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành hàng phương tiện đi lại tăng 43,5%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 34,9%; may mặc tăng 33,4%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 18,2%; lương thực, thực phẩm tăng 17,6%. *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* đạt 4.310,6 tỷ đồng, chiếm 13,4% và tăng 67,1%. *Doanh thu du lịch lữ hành* đạt 7,7 tỷ đồng, chiếm 0,02% và tăng 475%. *Doanh thu dịch vụ khác* đạt 2.428,1 tỷ đồng, chiếm 7,6% và tăng 54,6%. Đặc biệt, cả 4 ngành đều đạt mức tăng cao nhất từ năm 2016 đến 2022.

5.2 Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh phục hồi mạnh mẽ so với cùng kỳ năm trước do dịch Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát tốt. Tính chung cả năm 2022, khối lượng hành khách vận chuyển tăng 217,5% và hàng hóa vận chuyển tăng 37,1% so với năm 2021.

Vận tải hành khách tháng Mười Hai ước tính đạt 1,03 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 0,7% so với tháng trước và luân chuyển 82,8 triệu lượt khách.km, tăng 0,7%; quý IV năm nay ước tính đạt 3,11 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 9,8 lần so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 250,5 triệu lượt khách.km, tăng 9,9 lần. Tính chung năm 2022, vận tải hành khách đạt 9,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 217,5% so với năm trước và luân chuyển 729,3 triệu lượt khách.km, tăng 220,1%.

Vận tải hàng hóa tháng Mười Hai ước tính đạt 1,4 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 16,5% so với tháng trước và luân chuyển 99,5 triệu tấn.km, tăng 9,7%; quý IV năm nay ước tính đạt 3,6 triệu tấn hàng hóa, tăng 16,9% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 272,3 triệu tấn.km, tăng 15,4%. Tính chung cả năm 2022, vận tải hàng hóa đạt 11,2 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 37,1% so với năm trước và luân chuyển 846,2 tấn.km, tăng 36,6%.

5.3 Dịch vụ Bưu chính, Viễn thông

Hoạt động bưu chính, viễn thông, internet trên địa bàn tỉnh năm 2022 tiếp tục phát triển, doanh thu tiếp tục tăng, chất lượng dịch vụ được cải thiện.

Sản lượng dịch vụ bưu chính ước thực hiện trong năm là 2,4 triệu bưu gửi, tăng 6,5% so với cùng kỳ và 2,7 triệu bưu phát, tăng 5,9%. Doanh thu ước đạt 156,7 tỷ đồng, tăng 6,2% so với cùng kỳ.

Doanh thu sản xuất, kinh doanh dịch vụ viễn thông trong toàn ngành năm 2022 ước đạt 595 tỷ đồng, tăng 2,7% so với năm trước. Tổng số thuê bao điện thoại trên toàn tỉnh là 685.983 thuê bao, tăng 0,8% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 640.780 thuê bao, tăng 1,0%. Tổng số thuê bao internet băng rộng trên toàn tỉnh là 334.680 thuê bao, tăng 3,1% so với cùng thời điểm năm trước.

6. Xuất nhập, khẩu hàng hóa

Các hiệp định thương mại kinh tế với các nước phát triển trên thế giới thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu của tỉnh tiếp tục tăng trưởng, nhất là mặt hàng thủy sản

đông lạnh; trong khi giá trị nhập khẩu giảm mạnh do giảm nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ các dự án năng lượng. Tính chung năm nay, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 210 triệu USD, giảm 66% so với năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 130 triệu USD, tăng 15%; nhập khẩu đạt 80 triệu USD, giảm 84,2%. Cán cân thương mại của tỉnh đạt xuất siêu 50 triệu USD (năm 2021 nhập siêu 392,1 triệu USD).

6.1 Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm 2022 ước đạt 130 triệu USD, tăng 15% so với năm trước và đạt 118,3% so kế hoạch (120 triệu USD). Trong đó: thủy sản ước đạt 85 triệu USD, tăng 46,6% so với năm trước; các mặt hàng khác như khăn lông, thạch nha đam ước đạt 30 triệu USD, tăng 20%. Riêng mặt hàng nhân điều năm nay kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh, ước đạt 15 triệu USD, giảm 50%.

Một số khó khăn, hạn chế: sản phẩm nhân điều thị trường xuất khẩu chủ yếu là Trung Quốc vẫn duy trì chính sách Zero Covid-19, đã tạo ra nhiều rào cản làm cho số lượng đơn hàng giảm mạnh; thị trường Châu Âu, Mỹ tiêu thụ chậm lại; ảnh hưởng của xung đột giữa Nga – Ukraine cùng với những tách tọng tiêu cực của đại dịch Covid-19, tác động đến giá một số mặt hàng nguyên, nhiên liệu tăng cao và giá cả một số hàng hóa biến động, tăng mạnh đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác, nhân điều Ấn Độ và Châu Phi với giá chào bán thấp và chất lượng cao hơn gây khó khăn cho việc cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu điều. Ngoài ra, vùng nguyên liệu nha đam hiện bị thu hẹp nên nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất thiếu hụt; doanh nghiệp chưa chủ động trong việc tìm kiếm khách hàng mới tại thị trường mới do các yêu cầu về chất lượng sản phẩm, giá cả và quy trình thanh toán hàng hóa....

6.2 Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 80 triệu USD, giảm 84,2% so với năm trước, đạt 40% so với kế hoạch (200 triệu USD). Nguyên nhân do các dự án năng lượng phần lớn đã hoàn thành và đi vào hoạt động nên nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ các dự án không còn, hàng nhập khẩu phục vụ sản xuất chủ yếu là tôm đông lạnh.

II.KIỂM SOÁT LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Chỉ số giá

1.1 Chỉ số giá tiêu dùng

Giá gas tăng theo giá nhiên liệu thế giới; giá học phí tăng; giá lương thực, thực phẩm tăng do cận Tết là các nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2022 tăng 0,31% so với tháng trước và tăng 6,67% so với tháng

12/2021, mức tăng cao nhất kể từ năm 2013¹³. CPI bình quân năm 2022 tăng 4,17% so với năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2021 tăng 0,31% so với tháng trước, trong đó: 8 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 01 nhóm có chỉ số giá giảm và 2 nhóm không tăng không giảm.

(i) Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* tăng cao nhất với 1,18% chủ yếu do giá gas tăng 3,11%, giá gas trong nước được điều chỉnh tăng theo giá gas thế giới, tăng 13.000đ/ bình 12kg vào ngày 1/12/2022;

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,83%, trong đó: Lương thực tăng 1,19%¹⁴; thực phẩm tăng 1,07%¹⁵; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,22% do nguyên vật liệu đầu vào tăng;

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,49%, chủ yếu ở mặt hàng rượu, bia các loại do giá nguyên vật liệu và chi phí vận chuyển tăng;

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,24% do nhu cầu mua sắm những ngày cận Tết tăng, chi phí vận chuyển tăng do giá xăng tăng làm cho chỉ số giá ở nhóm này tăng so cùng kỳ;

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,17% do cuối năm hoạt động cưới hỏi nhiều; thêm vào đó, bắt đầu vào mùa đông, vải quần áo tăng như: vải các loại tăng 0,26%, quần áo may sẵn tăng 0,16%;

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,10%;

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,04%;

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,01%.

(ii) Một nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm:

Giao thông là nhóm có mức giảm duy nhất với 2,51%, do giá xăng, dầu được điều chỉnh giảm trong tháng, cụ thể: giá xăng 95 giảm 2.167đ/ lít; xăng 92 giảm 1.943đ/lít; dầu hỏa giảm 1.836đ/lít cũng góp phần kiềm chế mức tăng CPI tháng 12/2022 so với tháng trước.

(iii) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ không tăng không giảm gồm:

- *Nhóm bưu chính viễn thông*;

- *Nhóm giáo dục*.

¹³ Tốc độ tăng CPI tháng 12 các năm so với cùng kỳ năm trước giai đoạn 2013-2022 lần lượt là: tăng 5,31%; tăng 1,47%; tăng 1,05%; tăng 3,93%; tăng 4,19%; tăng 2,57%; tăng 4,49%; tăng 3,98%; tăng 1,98%; tăng 6,67%.

¹⁴ Chủ yếu do giá gạo tăng 1,32%, trong đó, giá gạo thường tăng 1,39%, gạo tẻ ngon tăng 0,44%. Cận Tết gạo thường được nhập từ các tỉnh khác về, có thêm phí vận chuyển.

¹⁵ Tăng chủ yếu ở mặt hàng gia cầm, thịt gà tăng 1,32%; gia cầm khác tăng 1,3%, trong thời gian qua giá thức ăn cho gia súc, gia cầm tăng đáng kể do chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng đã đẩy giá thịt tươi gia cầm tăng. Rau tươi các loại tăng 8,3% do trong tháng thời tiết mưa to, gió lớn làm hư hại ngã đổ, rau các loại bị ngập úng và hư hại, sản lượng thu hoạch giảm, giá tăng cao như: bắp cải, cà chua, su hào, rau muống, rau dạm quả, củ, ... lần lượt tăng: 2,14%; 11,64%; 13,16%; 8,2%; 14,04%.

CPI bình quân quý IV/2022 tăng 0,45% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Giáo dục tăng 63,05% so với cùng kỳ năm trước do tăng học phí; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 21,53%; đồ uống và thuốc lá tăng 13,27%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 12,00%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 11,54%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 9,14%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 8,57%; giao thông tăng 6,98%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 4,22%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 3,37%; bưu chính viễn thông tăng 0,83%.

CPI bình quân năm 2022 tăng 4,17% so với bình quân năm trước (*CPI bình quân năm 2021 tăng 2,78%*) do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(1) Trong năm giá xăng dầu được điều chỉnh tăng 34 đợt (18 đợt tăng và 16 đợt giảm giá), bình quân giá xăng dầu năm 2022 tăng 27,8% so năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,87 điểm phần trăm; giá dầu diesel tăng 53,37% so năm 2021;

(2) Giá gas trong nước được điều chỉnh tăng theo giá gas thế giới, bình quân năm 2022 tăng 11,01% so cùng kỳ, nhưng lại giảm 3,36% so với tháng 12 năm 2021;

(3) Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 12,12% so với năm trước do giá xi măng, sắt, thép, cát tuy có xu hướng giảm nhưng so với năm trước vẫn tăng theo giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào, làm CPI tăng 0,21 điểm phần trăm;

(4) Giáo dục tăng 11,24% góp phần làm CPI chung tăng 0,54 điểm phần trăm, chủ yếu giá dịch vụ giáo dục tăng 12,21% do mức học phí trong năm tăng. Chi phí và nguyên liệu đầu vào tăng làm một số đồ dùng học tập và văn phòng tăng 3,46%, góp phần làm chỉ số nhóm này tăng cao so với tháng trước;

(5) Giá các mặt hàng phi lương thực- thực phẩm tăng 7,62% so năm trước làm CPI tăng 2,35 điểm phần trăm.

1.2 Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2022 tăng 1,77% so với bình quân năm trước; giá vàng 9999 vào tháng 12/2022 ở mức 5.271.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,57% so với bình quân năm trước; giá đô la Mỹ ở mức 22.444 đồng/USD. Giá vàng tăng do ảnh hưởng bởi giá vàng thế giới, trong khi nguyên nhân giá đô la Mỹ tăng là do ảnh hưởng của việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) tăng lãi suất tích cực để kiềm chế lạm phát cao của nước Mỹ.

2. Đầu tư, xây dựng

Ảnh hưởng của tình hình biến động kinh tế thế giới và chủ trương hạn chế các dự án đầu tư năng lượng tái tạo làm giảm mạnh dòng vốn khu vực ngoài Nhà nước và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài, làm cho tổng vốn đầu tư toàn xã hội giảm. Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2022 ước giảm 28,9% so với năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất trong giai đoạn 2016-2022¹⁶.

¹⁶ Tốc độ tăng Vốn đầu tư toàn xã hội năm báo cáo so với năm trước các năm 2016-2022 lần lượt là: giảm 1,2%; giảm 1,9%; tăng 117,0%; tăng 65,5%; tăng 29,5%; giảm 4,7%; giảm 28,9%.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý IV/2022 theo giá hiện hành ước tính đạt 6.628,2 tỷ đồng, tăng 1,3% so với quý trước và tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn khu vực Nhà nước tăng 71,5% và tăng 63,3%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 11,1% và tăng 48,4%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 38,3% và giảm 91,7%.

Tính chung năm 2022, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành ước tính đạt 20.102,8 tỷ đồng, giảm 28,9% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 3.628,3 tỷ đồng, chiếm 18% tổng vốn và tăng 31,8% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 16.279,8 tỷ đồng, chiếm 81% và giảm 27,4%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 194,7 tỷ đồng, chiếm 1% và giảm 93,7%.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2022

| | Tổng số (tỷ đồng) | Cơ cấu (%) | So với cùng kỳ năm trước (%) |
|---------------------------------------|----------------------|---------------|---------------------------------|
| TỔNG SỐ | 20.102,8 | 100,0 | -28,9 |
| Khu vực Nhà nước | 3.628,3 | 18,0 | +31,8 |
| Khu vực ngoài Nhà nước | 16.279,8 | 81,0 | -27,4 |
| KV có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | 194,7 | 1,0 | -93,7 |

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện năm 2022 ước đạt 2.322,5 tỷ đồng, bằng 93,5% kế hoạch năm và tăng 28,0% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 bằng 96,4% và giảm 11,7%), trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 1.499,7 tỷ đồng, bằng 87,1% và tăng 22,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 811,6 tỷ đồng, bằng 106,4% và tăng 39,3%.

3. Tài chính, tín dụng

3.1 Tài chính

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2022 ước đạt 3.494 tỷ đồng, giảm 19,6% so với năm trước và đạt 100,1% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó: Thu nội địa 3.394 tỷ đồng, không tăng không giảm và đạt 113,5%; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 100 tỷ đồng, giảm 89,5% và đạt 20%. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, người dân phục hồi trở lại trạng thái bình thường, phát sinh doanh thu nộp ngân sách. Trong khi đó, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm mạnh do giảm máy móc thiết bị nhập khẩu sử dụng cho các dự án năng lượng giảm.

Có 13/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ dự toán HĐND tỉnh giao, gồm: thu từ khu vực DNNN trung ương; thu từ khu vực DNNN địa phương; thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài; thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh; thu thuế TNCN; thu tiền sử dụng đất; thu thuế SDD phi nông nghiệp; thu tiền cho thuê đất; thu cấp quyền khai thác khoáng sản; thu lệ phí trước bạ; thu khác ngân sách; thu xổ

số kiến thiết và thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế. Còn 03/16 khoản thu dự kiến chưa đạt tiến độ dự toán: thu thuế Bảo vệ môi trường; thu phí-lệ phí; thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác.

Một số tác động làm giảm thu ngân sách. Đó là: việc thực hiện miễn, giảm, gia hạn thuế theo các nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; một số doanh nghiệp khó khăn về tài chính và thị trường tiêu thụ không nộp thuế đúng thời hạn quy định.

Tổng chi ngân sách địa phương 6.441 tỷ đồng (không tính chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ), đạt 100,1% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Nhìn chung, các khoản chi giảm so với năm 2021, trong đó chi đầu tư phát triển giảm 14,4%; chi thường xuyên giảm 3,4%.

3.2 Tín dụng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong năm 2022 ổn định. Huy động vốn từ tổ chức kinh tế, dân cư và dư nợ tín dụng có sự tăng trưởng so với cuối năm 2021. Vốn tín dụng được tập trung đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên. Tín dụng chính sách được quan tâm thực hiện tốt. Thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối năm 2022: Nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh ước đạt 20.874 tỷ đồng, tăng 12% (tăng 2.237 tỷ đồng) so với cuối năm 2021; đạt 100% kế hoạch năm 2022. Tổng dư nợ tín dụng ước đạt 36.650 tỷ đồng, tăng 9,7% (tăng 3.207 tỷ đồng) so với cuối năm 2021; đạt 95,6% kế hoạch năm. Dư nợ xấu trên địa bàn là 227 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,62% so với tổng dư nợ, giảm 0,01% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2021 (số tuyệt đối giảm 17,7 tỷ đồng).

Kết quả thực hiện các biện pháp hỗ trợ khách hàng vay khắc phục thiệt hại do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19: Số dư nợ cho vay bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh đến thời điểm báo cáo gần nhất là 9.680 tỷ đồng (trong đó dư nợ vay của khách hàng doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch là 6.132 tỷ đồng; dư nợ vay của khách hàng cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh và khách hàng khác là 3.548 tỷ đồng).

III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC KHÁC

1. Dân số, lao động, việc làm

Ước tính dân số trung bình năm 2022 đạt 598.683 người, tăng 0,44% so với năm 2021; dân số nữ: 295.254 người, chiếm 49,3% và dân số theo khu vực thành thị đạt 212.259 người, chiếm 35,5%. Tỷ lệ tăng tự nhiên 12,42‰; tỷ suất sinh thô 16,69‰; tỷ suất chết thô 4,27‰;

Theo báo cáo của Sở LĐ và TBXH, năm 2022 giải quyết việc làm mới 18.730 lao động, tăng 66,7% so với năm trước, đạt 117,1% kế hoạch năm. Trong đó: Lao động trong tỉnh 8.036 lao động, chiếm 42,9%; lao động ngoài tỉnh 10.540 lao động, chiếm 56,3%; đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài là 154 lao động, (gồm các nước Nhật Bản 132, Hàn Quốc 02; Đài Loan 17, Nga 02, Hungary 01), đạt 102,7% so với chỉ tiêu giao, tăng 4,5 lần so với năm 2021.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả tỉnh năm 2022 ước tính là 337,2 nghìn người, tăng 11,6 nghìn người so với năm trước, trong đó: Lao động nam 190,1 nghìn người, chiếm 56,4% tổng số và lao động nữ 147,1 nghìn người, chiếm 43,6%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khu vực thành thị là 119,8 nghìn người, chiếm 35,5%; khu vực nông thôn là 217,4 nghìn người, chiếm 64,5%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của cả tỉnh năm 2022 ước tính là 328,3 nghìn người, tăng 13,1 nghìn người so với năm trước, trong đó: lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm, thủy sản là 131,3 nghìn người, tăng 1,2 nghìn người; khu vực Công nghiệp và xây dựng là 72,3 nghìn người, tăng 2,3 nghìn người; khu vực Dịch vụ là 124,7 nghìn người, tăng 9,6 nghìn người.

2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Tình hình đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận trong năm 2022 cơ bản ổn định, sản xuất ở hầu hết các ngành, lĩnh vực đều có đạt kết quả tích cực. Tình hình thời tiết và nước tưới khá thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, diện tích gieo trồng cây hàng năm tăng khá, hoạt động chăn nuôi ổn định, giá cả sản phẩm thịt hơi các loại vật nuôi ổn định và tăng khá đối với trâu, bò, heo, cừu. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện tốt chế độ tiền lương, tiền thưởng cho người lao động, không phát sinh nợ lương người lao động.

Tổ chức thăm tặng quà cho các đối tượng người có công với cách mạng, các đơn vị nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 và kỷ niệm 75 năm Ngày Thương binh - Liệt sỹ (27/7/1947 - 27/7/2022) với tổng số tiền gần 10.180 triệu đồng; huy động ủng hộ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa tỉnh năm 2022 với số tiền là 265 triệu đồng; Quỹ “Vì Người nghèo” đã ủng hộ 550 triệu đồng xây dựng 11 căn nhà cho hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng.

3. Giáo dục, đào tạo

Tính đến tháng 12/2022, tổng số trường đạt chuẩn là 144 trường, trong đó: trường phổ thông là 121/211 trường (Tiểu học 80 trường, THCS 32 trường, THPT 09 trường) đạt tỷ lệ 57,3%; trường mầm non 23/89 trường đạt tỷ lệ 25,8%.

Chất lượng giáo dục năm học 2021-2022:

- Toàn tỉnh huy động được 26.808 trẻ ra lớp, đạt tỷ lệ 51,3%; trong đó Nhà trẻ đạt tỷ lệ 21,7% (giảm 1,4% so với năm học 2020-2021); Mẫu giáo đạt tỷ lệ 70% (tăng 0,4% so với năm học 2020-2021), số trẻ MG 5 tuổi đến trường đạt tỷ lệ 97,1% (giảm 0,79% so với năm học 2020-2021); Tỷ lệ học sinh lớp 1, lớp 6 tuyển mới đúng độ tuổi đạt 99,85%.

- Học sinh cấp Tiểu học: Cuối học kỳ II năm học 2021-2022, (i) xếp loại Năng lực cốt lõi và Phẩm chất chủ yếu đối với học sinh lớp 1, lớp 2 theo Chương trình GDPT mới năm 2018 đánh giá là Đạt trở lên chiếm tỷ lệ 97,9%; (ii) xếp loại Năng lực và Phẩm chất (đối với lớp 3, lớp 4, lớp 5) đánh giá là Đạt trở lên có tỉ lệ duy trì trên 99,8%; Tỷ lệ học sinh Tiểu học hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học cuối năm đạt 99,9%;

- Học sinh cấp THCS, THPT: Tỷ lệ xếp loại Học tập đối với lớp 6 theo Chương trình GDPT mới năm 2018 từ Đạt trở lên chiếm 94,5%, xếp Học lực từ Trung bình trở lên cấp THCS (đối với lớp 7,8,9) đạt 94,7%, cấp THPT đạt 95,5%; tỷ lệ xếp loại Rèn luyện đối với lớp 6 từ Đạt trở lên chiếm 99,9%, xếp loại Hạnh kiểm từ Trung bình trở lên đối với cấp THCS (đối với lớp 7,8,9) đạt 99,9%, cấp THPT đạt 99,8%; tỷ lệ tốt nghiệp cấp THCS toàn tỉnh đạt 99,9%; tỷ lệ học sinh THPT tốt nghiệp toàn tỉnh 95,7%.

- Số học sinh bỏ học (thôi học) cuối năm học 2021-2022 của ba cấp học có 1.121 hs /118.866 hs có mặt đầu năm, chiếm tỷ lệ 0,94% giảm so với cùng kỳ 0,04%: trong đó cấp Tiểu học có 85 hs/62.151 hs chiếm tỷ lệ 0,13% so với cùng kỳ giảm 0,08%; cấp THCS có 785 hs/38.826 hs có mặt đầu năm chiếm tỷ lệ 2,02% so với cùng kỳ tăng 0,1% ; cấp THPT 251 hs/17.889 hs có mặt đầu năm, chiếm tỷ lệ 1,4% so với cùng kỳ giảm 0,17%.

Tình hình năm học 2022-2023: toàn tỉnh có 302 cơ sở giáo dục, đào tạo (trong đó có 28 trường ngoài công lập); bao gồm 89 trường cấp mầm non (trong đó có 26 trường ngoài công lập), 128 trường tiểu học, 44 trường THCS, 13 trường THPT, 14 trường liên cấp TH-THCS, 04 trường liên cấp THCS-THPT, 02 trường liên cấp TH-THCS-THPT (ngoài công lập), 05 trường Dân tộc nội trú, 01 trường THPT chuyên, 02 Trung tâm. **So với năm học 2021-2022**, giảm 06 cơ sở giáo dục, đào tạo (trong đó: 01 trường MG; 05 trường Tiểu học theo đề án, kế hoạch rà soát sắp xếp mạng lưới trường lớp của các huyện, thành phố. Tổng số học sinh đầu năm học 2022-2023 là 148.707 hs, so với cùng kỳ tăng 3.498 hs (trong đó Mầm non: 27.527 trẻ, tăng 1.083 trẻ; Tiểu học: 63.416 hs, tăng 660 hs; Trung học cơ sở: 38.744 hs, tăng 1.153 hs; Trung học phổ thông: 18.022 hs, tăng 375 hs).

4. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Tính từ đợt dịch thứ 4 (từ 27/4/2021) đến ngày 27/10/2022, toàn tỉnh ghi nhận 8.784 người bệnh mắc Covid-19; trong đó, 8.722 người bệnh đã được điều trị khỏi, 60 trường hợp tử vong, hiện còn đang điều trị 02 bệnh nhân. Tính từ đầu năm 2022 (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 27/10/2022), toàn tỉnh ghi nhận 3.028 trường hợp mắc Covid-19, 07 trường hợp tử vong.

Công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19 tiếp tục triển khai tại các điểm tiêm trên địa bàn tỉnh theo Hệ thống tiêm chủng Quốc gia. Tính đến ngày 02/11/2022, tổng số vắc xin tỉnh nhận được là 1.584.580 liều; đã tiêm 1.563.208 mũi tiêm, đạt tỷ lệ 98,7%. Trong đó: Nhóm từ 5 - <12 tuổi tiêm mũi 1 là 65.902 trẻ, đạt 110,2%; mũi 2 là 51.156, đạt 85,6%. Nhóm tuổi 12-17 tuổi tiêm mũi 1 là 62.573 trẻ, đạt 119,0%; tiêm mũi 2 là 58.866 trẻ, đạt 111,9%; tiêm mũi 3 là 30.522, đạt 58%.

Nhóm người ≥ 18 tuổi đã tiêm mũi 1 là 450.185 người, đạt 120,5%; tiêm mũi 2 có 433.734 người, đạt 116,1%; tiêm mũi 3 có 348.807 người, đạt 93,4%; tiêm mũi 4 (mũi nhắc 2): có 77.961 người, đạt tỷ lệ 71,4% tính theo số đối tượng cần tiêm (109.167 người).

Tính từ đầu năm 2022 đến ngày 31/11/2022: toàn tỉnh có 2.062 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, tăng 10,6 lần so với cùng kỳ năm 2021; bệnh Cúm 4.327 ca, tăng 2,8%; 39 trường hợp mắc Tay chân miệng, giảm 27,8%; các bệnh dịch truyền nhiễm khác chỉ mắc tản phát.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch

Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao phục vụ đón Tết Nguyên Đán và kỷ niệm 30 năm Ngày tái lập tỉnh gắn với 47 năm Ngày giải phóng Ninh Thuận, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước; tổ chức thành công sự kiện “Ngày Văn hóa, Du lịch Ninh Thuận tại Hà Nội”, Hội nghị xúc tiến, quảng bá du lịch Ninh Thuận tại Hà Nội, tại TP. Hồ Chí Minh và tại tỉnh Quảng Nam, góp phần phục hồi, tăng trưởng của ngành du lịch Ninh Thuận trong bối cảnh bình thường mới. Tổ chức tuần lễ du lịch di sản văn hóa Chăm nhân dịp Kỷ niệm 30 năm Ngày tái lập tỉnh; tổ chức Lễ đón nhận Bằng công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa và Bằng xếp hạng di tích quốc gia danh lam thắng cảnh Vịnh Vĩnh Hy; tham gia trưng bày, triển lãm lưu động “Nhạc cụ truyền thống dân tộc Chăm và dân tộc Raglai tỉnh Ninh Thuận” trong khuôn khổ Liên hoan Đờn ca tài tử Quốc gia lần thứ III - Cần Thơ, năm 2022 đạt 05 Huy chương các loại.

Sau 2 năm bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, Tuần lễ lướt ván điều quốc tế và sự kiện văn hóa du lịch năm 2022 sẽ được tổ chức trên địa bàn tỉnh từ ngày 16 đến ngày 25/12 với nhiều chương trình, hoạt động đặc sắc, ý nghĩa. Ngoài biểu diễn lướt ván điều, trong 10 ngày lễ hội sẽ diễn ra nhiều hoạt động hấp dẫn như: Giải đua thuyền trên Đầm Nại, Thi đấu bóng chuyền nữ bãi biển; hành trình chinh phục sân golf NaRa-Bình Tiên; lễ hội hoa mai vàng Vĩnh Hy gắn với triển lãm gian hàng OCOP; Hành trình khám phá Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa; Giải Việt dã chinh phục cung đường Bình Tiên- Vĩnh Hy.

Trong năm 2022, tham dự 24 giải thể thao (01 Giải Vô địch Đông Nam Á; 16 giải thể thao quốc gia và 07 giải thể thao khu vực mở rộng), đạt 119 huy chương các loại; cụ thể: Giải Đông Nam Á: 01 Huy chương Vàng, 01 Huy chương Đồng; Giải quốc gia: 04 Huy chương Vàng, 05 Huy chương Bạc, 26 Huy chương Đồng; Giải khu vực và mở rộng: 19 Huy chương Vàng, 23 Huy chương Bạc, 40 Huy chương Đồng. Tổ chức thành công 15 môn thể thao trong Chương trình Đại hội TDTT tỉnh Ninh Thuận lần thứ VII năm 2022.

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng Mười Hai (từ ngày 15/11/2022 đến 14/12/2022), xảy ra 12 vụ tai nạn giao thông, làm 07 người chết, 09 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 40% (giảm 08 vụ); số người chết tăng 2,5 lần (tăng 05 người) và số người bị thương giảm 65,4% (giảm 17 người). So với cùng kỳ năm

trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 9,1% (tăng 01 vụ); số người chết tăng 6 lần (tăng 06 người); số người bị thương giảm 25% (giảm 03 người).

Tính chung cả năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 146 vụ tai nạn giao thông, làm 50 người chết, 149 người bị thương. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 6,6% (tăng 09 vụ); số người chết không tăng không giảm; và số người bị thương tăng 15,5% (tăng 20 người). Bình quân 2,5 ngày trong tháng xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông.

7. Tình hình cháy, nổ

Trong tháng báo cáo, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ. So với tháng trước, số vụ cháy và thiệt hại không tăng/giảm. So với cùng kỳ năm trước, số vụ cháy giảm 1 vụ, thiệt hại về người không tăng/giảm, thiệt hại về tài sản giảm 90 triệu.

Lũy kế 12 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 07 vụ cháy; làm chết 03 người, bị thương 01 người; tài sản thiệt hại hơn 702 triệu đồng (01 vụ cháy tháng 8/2022 hiện đang trong quá trình điều tra, chưa thống kê thiệt hại tài sản). **So với năm trước**, số vụ cháy giảm 01 vụ; thiệt hại về người tăng 03 người chết, 01 người bị thương; thiệt hại về tài sản tăng hơn 154,4 triệu đồng.

8. Thiệt hại thiên tai

Trong tháng 12/2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ thiệt hại thiên tai do ảnh hưởng của không khí lạnh tăng cường và mưa to. Vụ thiên tai gây ra không thiệt hại về người, tài sản thiệt hại khoảng 31,17 tỷ đồng. **So với tháng trước**, số vụ thiên tai tăng 01 vụ, thiệt hại về người không tăng/giảm, thiệt hại về tài sản tăng 31,17 tỷ đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ thiên tai không tăng/giảm, thiệt hại về người không tăng/giảm và thiệt hại về tài sản giảm 16,3 tỷ đồng.

Lũy kế cả năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ thiên tai, không thiệt hại về người, tài sản thiệt hại 31,3 tỷ đồng. **So với năm trước**, số vụ thiên tai giảm 03 vụ, số người chết giảm 02 người, thiệt hại về tài sản giảm 60,7 tỷ đồng.

Khái quát lại, triển khai thực hiện nhiệm vụ năm 2022 trong bối cảnh trong nước có những thuận lợi, tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt, các chính sách tài khóa, tiền tệ của Chính phủ đã phát huy hiệu quả. Trong tỉnh hoạt động sản xuất, kinh doanh có bước phục hồi, thời tiết và nguồn nước thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, nổi lên một số khó khăn mới so với dự báo, tác động của tình hình thế giới và cả nước, nhất là giá cả nguyên, nhiên vật liệu và chi phí đầu vào tăng; các cơ chế chính sách liên quan điện gió, điện mặt trời chậm ban hành đã ảnh hưởng, tác động đến tình hình thực hiện nhiệm vụ và hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống của các tầng lớp Nhân dân.

Theo dự báo tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2023 còn gặp nhiều khó khăn, thách thức đan xen, nhất là tình hình biến động của kinh tế thế giới còn diễn biến phức tạp, khó lường, áp lực của việc tăng giá nguyên nhiên vật liệu, thị trường tiêu thụ bị thu hẹp và nhiều khó khăn, thiên tai, bão lũ và nguy cơ dịch bệnh, cần phải phát huy tối đa tiềm năng thế mạnh của tỉnh, các ngành lĩnh vực

còn dư địa tăng trưởng, khắc phục kịp thời, có hiệu quả các hạn chế, yếu kém còn tồn tại các điểm nghẽn trong phát triển, tạo sự đồng thuận xã hội để nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2023, tạo đà phát triển mạnh cho những năm tiếp theo. Cần tập trung vào một số nội dung, sau đây:

Một là, tổ chức tuyên truyền, vận động Nhân dân và cộng đồng Doanh nghiệp tạo đồng thuận với các chủ trương, chính sách của tỉnh phấn đấu vươn lên, tiếp tục khôi phục sản xuất, tận dụng cơ hội để phát triển và mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo sức bật và đóng góp cho tăng trưởng của tỉnh.

Hai là, phát huy tiềm năng, thế mạnh, tận dụng cơ hội, dư địa tăng trưởng của nhóm ngành thương mại-dịch vụ, du lịch để thúc đẩy tăng trưởng của Tỉnh.

Ba là, tập trung hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho Doanh nghiệp, đẩy mạnh phục hồi, thúc đẩy tăng trưởng nhóm ngành công nghiệp-xây dựng, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư.

Bốn là, đẩy nhanh tiến độ các dự án động lực, thúc đẩy phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của tỉnh.

Năm là, duy trì ổn định, bảo đảm phát triển bền vững ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Sáu là, hỗ trợ doanh nghiệp và tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

Bảy là, phát triển thị trường lao động gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực./.

Nơi nhận:

- Vụ TK TH & PBTĐTK (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương

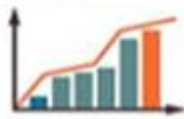


KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 12 và năm 2022



1 Tốc độ tăng GRDP



7,42% so cùng kỳ

2 Chỉ số sản xuất công nghiệp



109,17% so cùng kỳ

3 Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (giá hiện hành)



20,1 nghìn tỷ đồng
↓ 28,9% so cùng kỳ

4 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn



3.494 tỷ đồng
Đạt 100,1% dự toán

5 Kim ngạch xuất khẩu



130 triệu USD
↑ 15% so cùng kỳ

6 Kim ngạch nhập khẩu



80 triệu USD
↓ 84,2% so cùng kỳ

7 Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ



32.163,6 tỷ đồng
↑ 33% so cùng kỳ

8 Chỉ số giá tiêu dùng BQ



↑ 4,17% so cùng kỳ

9 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ



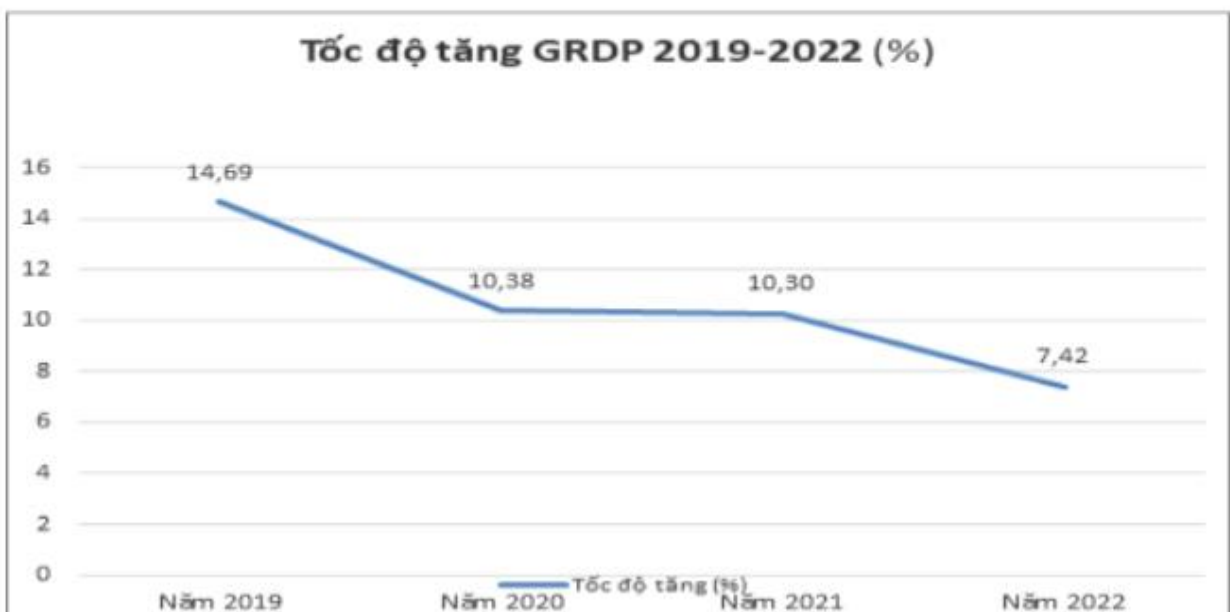
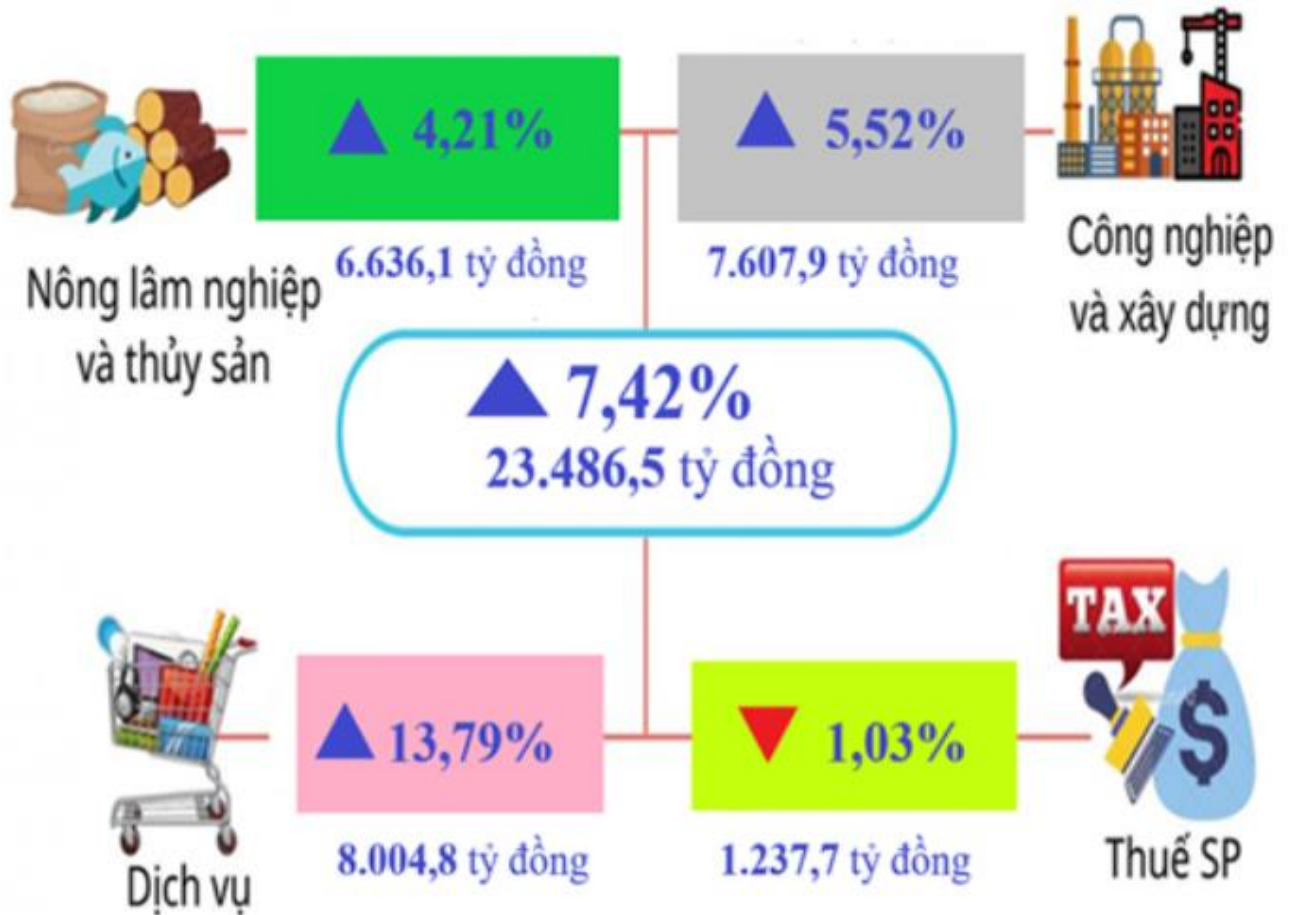
1.884,7 tỷ đồng
↑ 73,4% so cùng kỳ

10 Thành lập doanh nghiệp mới



506 DN
↑ 35,3% so cùng kỳ

TỔNG SẢN PHẨM NỘI TỈNH (GRDP) NĂM 2022 (so với năm trước)



SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(tính đến ngày 15/12/2022)



45.477 ha

▲ 3,1%

Diện tích gieo trồng lúa
cả năm



279,7 nghìn tấn

▲ 2,0%

Sản lượng lúa
cả năm

Số lượng gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước

▲ 1,6%

▲ 0,6%

▲ 29,3%

▲ 3,0%

▲ 2,1%



Trâu



Bò



Heo



Dê, cừu



Gia cầm

LÂM NGHIỆP

THỦY SẢN

(So với năm trước)



2.334 m³

▲ 8,6%

Sản lượng gỗ khai thác



136,9 nghìn tấn

▲ 2,7%

Sản lượng thủy sản

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP) NĂM 2022

(so với năm trước)



ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2022

(so với năm trước)



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG NĂM 2022

(so với năm trước)

32.163,6 tỷ đồng ▲ 33,0%



Bán lẻ hàng hóa



25.417,2 tỷ đồng

▲ 26,9%

Lưu trú - Ăn uống



4.310,6 tỷ đồng

▲ 67,1%

Du lịch lữ hành



7,7 tỷ đồng

▲ 475,0%

Dịch vụ khác



2.428,1 tỷ đồng

▲ 54,6%

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

Tháng 12 năm 2022



CPI

So với tháng trước

▲ 0,31%

CPI

So tháng 12 / 2021

▲ 6,67%

CPI

So với kỳ gốc

▲ 12,45%

CPI

BQ năm so với cùng kỳ

▲ 4,17%

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, ĐÔ LA MỸ BÌNH QUÂN NĂM SO VỚI CÙNG KỲ



VÀNG

▲ 1,77%



USD

▲ 2,57%

VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI NĂM 2022

(so với năm trước)

Tổng vốn đầu tư toàn
XH thực hiện năm 2022



20.102,8 tỷ đồng

▼ 28,9%



Khu vực
Nhà nước

▲ 31,8%

3.628,3 tỷ đồng



Khu vực
ngoài Nhà nước

▼ 27,4%

16.279,8 tỷ đồng



KV có VĐT
nước ngoài

▼ 93,7%

194,7 tỷ đồng

THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

3.494 tỷ đồng

Thu ngân sách

đạt 100,1% dự toán năm



6.441 tỷ đồng

Chi ngân sách

đạt 100,1% dự toán năm

BIỂU SỐ LIỆU

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2022

| | <i>Tỷ đồng</i> | | | |
|---|----------------------|---------------|----------------------|---------------------------------------|
| | Theo giá hiện hành | | Theo giá so sánh | |
| | Ước tính năm 2022 | Cơ cấu (%) | Ước tính năm 2022 | Năm 2022 so với năm 2021 (%) |
| TỔNG SỐ (GRDP) | 45.974,8 | 100,00 | 23.486,5 | 107,42 |
| TỔNG VA | 43.561,0 | 94,75 | 22.248,8 | 107,94 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 13.061,0 | 28,41 | 6.636,1 | 104,21 |
| Nông nghiệp | 5.534,4 | 12,04 | 2.676,5 | 103,86 |
| Lâm nghiệp | 109,8 | 0,24 | 67,5 | 103,96 |
| Thủy sản | 7.416,8 | 16,13 | 3.892,2 | 104,45 |
| Công nghiệp và xây dựng | 16.366,0 | 35,60 | 7.607,9 | 105,52 |
| Công nghiệp | 11.946,8 | 25,99 | 5.067,5 | 107,93 |
| Khai khoáng | 230,4 | 0,50 | 151,6 | 90,03 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 2.051,6 | 4,46 | 1.018,6 | 119,20 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 9.466,8 | 20,59 | 3.772,4 | 106,21 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 198,0 | 0,43 | 124,9 | 103,84 |
| Xây dựng | 4.419,2 | 9,61 | 2.540,4 | 101,01 |
| Dịch vụ | 14.134,0 | 30,75 | 8.004,8 | 113,79 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 3.219,0 | 7,00 | 1.400,6 | 116,37 |
| Vận tải, kho bãi | 954,4 | 2,08 | 601,2 | 151,37 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 1.634,7 | 3,56 | 936,7 | 140,75 |
| Thông tin và truyền thông | 1.265,7 | 2,75 | 1.279,7 | 105,99 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 1.078,0 | 2,34 | 708,7 | 108,45 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 1.169,7 | 2,54 | 689,5 | 103,56 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 366,8 | 0,80 | 231,6 | 105,60 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 153,3 | 0,33 | 106,9 | 122,60 |

| | | | | |
|--|----------------|-------------|----------------|--------------|
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng;đảm bảo xã hội bắt buộc | 1.019,5 | 2,22 | 587,8 | 102,19 |
| Giáo dục và đào tạo | 1.639,1 | 3,57 | 814,0 | 105,41 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 1.030,8 | 2,24 | 271,5 | 97,21 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 177,9 | 0,39 | 131,8 | 115,50 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 415,3 | 0,90 | 239,8 | 126,61 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 10,1 | 0,02 | 5,2 | 104,19 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 2.413,8 | 5,25 | 1.237,7 | 98,97 |

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2022

| | <i>Ha</i> | | |
|--|-----------------------------|----------------------|---|
| | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Thực hiện kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
| Diện tích gieo trồng cây hàng năm | | | |
| Lúa | 44.120,3 | 45.477,0 | 103,1 |
| Lúa Đông xuân | 17.388,7 | 17.875,6 | 102,8 |
| Lúa Hè thu | 14.550,6 | 15.735,7 | 108,1 |
| Lúa mùa | 12.181,0 | 11.865,7 | 97,4 |
| Một số cây trồng chủ yếu | | | |
| Ngô | 11.426,1 | 11.077,7 | 97,0 |
| Khoai lang | 215,2 | 233,6 | 108,6 |
| Lạc | 773,8 | 796,8 | 103,0 |
| Rau các loại | 8.965,6 | 8.711,4 | 97,2 |
| Đậu các loại | 3.450,6 | 3.107,9 | 90,1 |

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu năm 2022

| | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2021 | Ước tính năm 2022 | Năm báo cáo so với năm trước (%) |
|--|-------------------|--------------------------|-------------------------|--|
| Sản lượng lương thực có hạt | Tấn | 326.971,6 | 334.946,9 | 102,4 |
| Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm | | | | |
| Lúa Đông xuân | | | | |
| Diện tích gieo trồng | Ha | 17.388,7 | 17.875,6 | 102,8 |
| Năng suất | Tạ/ha | 68,1 | 66,2 | 97,1 |
| Sản lượng | Tấn | 118.503,1 | 118.330,1 | 99,9 |
| Lúa Hè thu | | | | |
| Diện tích gieo trồng | Ha | 14.550,6 | 15.735,7 | 108,1 |
| Năng suất | Tạ/ha | 62,2 | 61,5 | 99,0 |
| Sản lượng | Tấn | 90.435,9 | 96.786,7 | 107,0 |
| Lúa mùa | | | | |
| Diện tích gieo trồng | Ha | 12.181,2 | 11.865,7 | 97,4 |
| Năng suất | Tạ/ha | 53,7 | 54,5 | 101,4 |
| Sản lượng | Tấn | 65.432,2 | 64.625,4 | 98,8 |
| Ngô | | | | |
| Diện tích gieo trồng | Ha | 11.426,1 | 11.077,7 | 97,0 |
| Năng suất | Tạ/ha | 45,4 | 49,6 | 109,2 |
| Sản lượng | Tấn | 51.863,2 | 54.924,5 | 105,9 |
| Khoai lang | | | | |
| Diện tích gieo trồng | Ha | 215,2 | 233,6 | 108,5 |
| Năng suất | Tạ/ha | 145,3 | 138,4 | 95,3 |
| Sản lượng | Tấn | 3.127,1 | 3.233,1 | 103,4 |
| Lạc | | | | |
| Diện tích gieo trồng | Ha | 773,8 | 796,8 | 103,0 |
| Năng suất | Tạ/ha | 14,4 | 13,5 | 94,0 |
| Sản lượng | Tấn | 1.114,1 | 1.078,8 | 96,8 |
| Rau các loại | | | | |
| Diện tích gieo trồng | Ha | 8.965,0 | 8.711,4 | 97,2 |
| Năng suất | Tạ/ha | 180,3 | 171,9 | 95,4 |
| Sản lượng | Tấn | 161.598,7 | 149.728,1 | 92,7 |
| -Rau lấy lá | | | | |

| | | | | |
|--------------------------------------|-------|-----------|-----------|-------|
| Diện tích gieo trồng | Ha | 2.558,8 | 2.525,2 | 98,7 |
| Năng suất | Tạ/ha | 97,7 | 97,5 | 99,9 |
| Sản lượng | Tấn | 24.993,4 | 24.632,0 | 98,6 |
| -Rau lấy quả | | | | |
| Diện tích gieo trồng | Ha | 2.197,3 | 2.142,6 | 97,5 |
| Năng suất | Tạ/ha | 95,0 | 96,7 | 101,9 |
| Sản lượng | Tấn | 20.866,6 | 20.727,0 | 99,3 |
| -Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân | | | | |
| Diện tích gieo trồng | Ha | 2.610,5 | 2.776,0 | 106,3 |
| Năng suất | Tạ/ha | 352,9 | 314,0 | 89,0 |
| Sản lượng | Tấn | 92.137,7 | 87.160,3 | 94,6 |
| -Rau các loại khác | | | | |
| Diện tích gieo trồng | Ha | 1.598,4 | 1.267,7 | 79,3 |
| Năng suất | Tạ/ha | 147,7 | 135,8 | 91,9 |
| Sản lượng | Tấn | 23.601,0 | 17.208,8 | 72,9 |
| <i>Đậu các loại</i> | | | | |
| Diện tích gieo trồng | Ha | 3.450,6 | 3.107,9 | 90,1 |
| Năng suất | Tạ/ha | 7,9 | 8,0 | 100,5 |
| Sản lượng | Tấn | 2.735,7 | 2.475,8 | 90,5 |
| -Đậu xanh | | | | |
| Diện tích gieo trồng | Ha | 1.383,5 | 1.244,2 | 89,9 |
| Năng suất | Tạ/ha | 8,2 | 7,8 | 95,3 |
| Sản lượng | Tấn | 1.135,9 | 973,7 | 85,7 |
| <i>Cây gia vị (ớt)</i> | | | | |
| Diện tích gieo trồng | Ha | 620,4 | 545,6 | 87,9 |
| Năng suất | Tạ/ha | 101,2 | 100,6 | 99,5 |
| Sản lượng | Tấn | 6.277,6 | 5.490,2 | 87,5 |
| <i>Cây hàng năm khác (cỏ)</i> | | | | |
| Diện tích gieo trồng | Ha | 3.619,0 | 4.056,8 | 112,1 |
| Năng suất | Tạ/ha | 600,9 | 589,3 | 98,1 |
| Sản lượng | Tấn | 217.467,4 | 239.049,0 | 109,9 |

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu năm 2022

| | Thực hiện năm 2021 | Ước tính năm 2022 | Năm báo cáo so với năm trước (%) |
|--------------------------|--------------------------|-------------------------|--|
| Cây công nghiệp | | | |
| <i>Điều</i> | | | |
| Diện tích trồng (Ha) | 4.719,3 | 4.748,1 | 100,6 |
| Diện tích thu hoạch (Ha) | 3.490,6 | 3.654,2 | 104,7 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 3,6 | 3,5 | 99,5 |
| Sản lượng (Tấn) | 1.243,2 | 1.295,1 | 104,2 |
| <i>Dừa</i> | | | |
| Diện tích trồng (Ha) | 416,2 | 459,3 | 110,4 |
| Diện tích thu hoạch (Ha) | 229,4 | 248,2 | 108,2 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 175,8 | 175,7 | 99,9 |
| Sản lượng (Tấn) | 4.033,1 | 4.360,2 | 108,1 |
| Cây ăn quả | | | |
| <i>Nho</i> | | | |
| Diện tích trồng (Ha) | 1.117,9 | 1.052,8 | 94,2 |
| Diện tích thu hoạch (Ha) | 1.083,1 | 1.087,2 | 100,4 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 244,4 | 244,5 | 100,1 |
| Sản lượng (Tấn) | 26.465,8 | 26.583,1 | 100,4 |
| <i>Xoài</i> | | | |
| Diện tích trồng (Ha) | 596,7 | 668,0 | 111,9 |
| Diện tích thu hoạch (Ha) | 389,6 | 408,8 | 104,9 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 122,8 | 122,9 | 100,1 |
| Sản lượng (Tấn) | 4.784,0 | 5.024,2 | 105,0 |
| <i>Chuối</i> | | | |
| Diện tích trồng (Ha) | 1.311,7 | 1.393,3 | 106,2 |
| Diện tích thu hoạch (Ha) | 1.150,6 | 1.230,6 | 107,0 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 154,1 | 154,8 | 100,5 |
| Sản lượng (Tấn) | 17.727,8 | 19.053,1 | 107,5 |

Sầu riêng

| | | | |
|--------------------------|-------|-------|-------|
| Diện tích trồng (Ha) | 115,2 | 129,6 | 112,5 |
| Diện tích thu hoạch (Ha) | 68,0 | 74,8 | 110,0 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 98,6 | 100,7 | 102,1 |
| Sản lượng (Tấn) | 670,7 | 753,0 | 112,3 |

Bưởi

| | | | |
|--------------------------|---------|---------|-------|
| Diện tích trồng (Ha) | 381,9 | 398,1 | 104,2 |
| Diện tích thu hoạch (Ha) | 175,5 | 231,2 | 131,8 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 71,5 | 58,3 | 81,6 |
| Sản lượng (Tấn) | 1.254,0 | 1.347,2 | 107,4 |

Táo

| | | | |
|--------------------------|----------|----------|-------|
| Diện tích trồng (Ha) | 1.003,3 | 1.036,7 | 103,3 |
| Diện tích thu hoạch (Ha) | 956,8 | 971,9 | 101,6 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 392,5 | 395,4 | 100,7 |
| Sản lượng (Tấn) | 37.557,2 | 38.431,5 | 102,3 |

5. Sản phẩm chăn nuôi năm 2022

| | Thực hiện quý III năm 2022 | Ước tính quý IV năm 2022 | Ước tính năm 2022 | Quý III 2022 so với cùng kỳ năm trước(%) | Quý IV 2022 so với cùng kỳ năm trước(%) | Năm 2022 so với năm trước(%) |
|---|--|--------------------------------------|----------------------------|---|--|--|
| Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn) | | | | | | |
| Thịt trâu | 15,5 | 33,2 | 127,0 | 107,2 | 103,9 | 102,2 |
| Thịt bò | 1.091,7 | 1.129,8 | 5.342,6 | 152,7 | 76,0 | 100,9 |
| Thịt lợn | 5.712,9 | 5.146,9 | 21.866,6 | 135,9 | 125,3 | 128,3 |
| Thịt dê | 604,3 | 405,0 | 1.997,3 | 99,0 | 111,0 | 102,1 |
| Thịt cừu | 662,0 | 478,3 | 2.200,3 | 109,5 | 95,1 | 102,0 |
| Thịt gia cầm | 2.006,9 | 1.894,0 | 7.533,4 | 118,9 | 100,0 | 110,9 |
| Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác | | | | | | |
| Trứng (Nghìn quả) | 16.668,5 | 30.232,7 | 80.637,4 | 100,2 | 123,4 | 110,7 |

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp năm 2022

| | Thực hiện quý III năm 2022 | Ước tính quý IV năm 2022 | Ước tính năm 2022 | Quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm trước(%) | Quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm trước(%) | Năm 2022 so với năm trước (%) |
|--|--|--------------------------------------|----------------------------|---|--|--|
| Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha) | 304,3 | 604,5 | 908,8 | 70,6 | - | 211,0 |
| Sản lượng gỗ khai thác (m ³) | 733,5 | 730,0 | 2.334,0 | 113,7 | 486,7 | 108,6 |
| Sản lượng củi khai thác (Ster) | 6.000,0 | 2.800,0 | 18.500,0 | 106,7 | 106,5 | 104,2 |
| Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha) | 2,4 | 0,8 | 9,7 | 12,4 | 42,6 | 31,6 |
| Cháy rừng (Ha) | - | - | | | | |
| Chặt, phá rừng (Ha) | 2,4 | 0,8 | 9,7 | 12,4 | 42,6 | 31,6 |

7. Sản lượng thủy sản năm 2022

| | Thực hiện quý III năm 2022 | Ước tính quý IV năm 2022 | Ước tính năm 2022 | Quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%) | Quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%) | Năm 2022 so với năm trước(%) |
|--|--|--------------------------------------|----------------------------|--|---|--|
| Tổng sản lượng thủy sản | 64,3 | 16,4 | 136,9 | 107,8 | 113,8 | 102,7 |
| Cá | 60,1 | 13,1 | 122,8 | 107,5 | 114,0 | 101,9 |
| Tôm | 1,8 | 1,7 | 5,7 | 93,9 | 100,6 | 87,5 |
| Thủy sản khác | 2,4 | 1,6 | 8,4 | 131,6 | 129,4 | 132,8 |
| Sản lượng thủy sản nuôi trồng | 3,1 | 2,7 | 10,0 | 111,5 | 118,9 | 103,7 |
| Cá | 0,2 | 0,4 | 1,1 | 77,6 | 143,3 | 105,4 |
| Tôm | 1,7 | 1,6 | 5,3 | 95,5 | 100,4 | 88,5 |
| Thủy sản khác | 1,2 | 0,7 | 3,6 | 164,1 | 172,1 | 138,1 |
| Sản lượng thủy sản khai thác | 61,2 | 13,7 | 126,9 | 107,6 | 112,8 | 102,6 |
| Cá | 59,9 | 12,7 | 121,7 | 107,6 | 113,3 | 101,9 |
| Tôm | 0,1 | 0,1 | 0,4 | 75,5 | 104,3 | 76,7 |
| Thủy sản khác | 1,2 | 0,9 | 4,8 | 110,4 | 107,5 | 129,2 |

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2022

| | Tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước | Tháng 12 năm 2022 so với tháng 11 năm nay | Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước | Năm báo cáo so với năm trước |
|---|--|---|--|--|
| Toàn ngành công nghiệp | 120,82 | 104,87 | 107,31 | 109,17 |
| Khai khoáng | 109,57 | 109,16 | 81,07 | 86,57 |
| Khai khoáng khác | 109,57 | 109,16 | 81,07 | 86,57 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 122,74 | 105,33 | 124,21 | 121,44 |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 123,49 | 113,48 | 111,58 | 119,77 |
| Sản xuất đồ uống | 127,80 | 81,10 | 142,89 | 133,38 |
| Dệt | 90,52 | 100,79 | 107,55 | 97,47 |
| Sản xuất trang phục | 143,45 | 104,13 | 166,39 | 137,35 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 149,07 | 106,95 | 0,00 | 136,81 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện | 134,00 | 107,04 | 130,57 | 117,78 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | | | | |
| In, sao chép bản ghi các loại | 123,64 | 112,26 | 212,52 | 115,14 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 160,00 | 159,38 | 102,00 | 96,53 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 88,04 | 95,48 | 72,58 | 87,26 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 75,81 | 130,46 | 117,22 | 79,00 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 141,53 | 106,77 | 136,44 | 116,60 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 0,00 | 439,94 | 0,00 | 262,38 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 158,73 | 104,21 | 140,69 | 214,56 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 153,44 | 107,02 | 0,00 | 139,74 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | 150,88 | 106,91 | 22287,67 | 132,65 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 120,64 | 104,93 | 101,58 | 106,05 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 120,64 | 104,93 | 101,58 | 106,05 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 112,62 | 97,25 | 117,76 | 107,63 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 101,27 | 95,23 | 107,93 | 104,06 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 151,26 | 101,86 | 146,11 | 118,04 |

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

| | % | | | |
|---|---------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| | So với cùng kỳ năm trước: | | | |
| | Thực hiện | Thực hiện | Thực hiện | Ước tính |
| | quý I năm 2022 | quý II năm 2022 | quý III năm 2022 | quý IV năm 2022 |
| Toàn ngành công nghiệp | 105,25 | 106,25 | 112,45 | 113,45 |
| Khai khoáng | 96,80 | 82,91 | 82,38 | 81,24 |
| Khai khoáng khác | 96,80 | 82,91 | 82,38 | 81,24 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 111,76 | 107,69 | 143,31 | 124,32 |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 121,13 | 112,51 | 125,04 | 120,51 |
| Sản xuất đồ uống | 129,07 | 101,34 | 172,77 | 138,10 |
| Dệt | 111,64 | 92,11 | 89,64 | 97,87 |
| Sản xuất trang phục | 97,23 | 125,63 | 179,87 | 154,68 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 102,01 | 119,65 | 142,87 | 224,23 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện | 102,15 | 111,71 | 134,68 | 128,87 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | | | | |
| In, sao chép bản ghi các loại | 82,86 | 107,95 | 153,85 | 145,09 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 128,57 | 81,03 | 83,53 | 108,89 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 93,26 | 89,38 | 86,25 | 78,44 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 79,69 | 81,39 | 71,88 | 82,42 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 97,15 | 109,57 | 129,85 | 136,02 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 44,00 | 625,35 | 0,00 | 0,00 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 99,84 | 114,90 | 557,14 | 146,49 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 103,14 | 121,65 | 146,40 | 230,87 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | 92,95 | 118,82 | 141,90 | 225,13 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 103,67 | 107,42 | 103,39 | 110,04 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 103,67 | 107,42 | 103,39 | 110,04 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 105,37 | 102,31 | 108,97 | 114,48 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 109,16 | 99,77 | 103,67 | 104,34 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 95,23 | 109,03 | 126,33 | 146,72 |

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2022

| | Đơn vị tính | Thực hiện | Ước tính | Ước tính | Tháng 12 | Năm |
|---|----------------------|-------------------------|-------------------------|-------------|---|---------------------------------------|
| | | tháng 11 năm 2022 | tháng 12 năm 2022 | năm 2022 | năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%) | 2022 so với năm trước (%) |
| Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm) | | | | | | |
| Đá xây dựng khác | Nghìn m ³ | 59,2 | 66,5 | 801,9 | 75,5 | 75,7 |
| Muối biển | Nghìn tấn | 0,1 | - | 162,0 | - | 70,7 |
| Tôm đông lạnh | Tấn | 1.100,0 | 1.000,0 | 11.962,6 | 137,0 | 135,0 |
| Hạt điều khô | Tấn | 239,1 | 304,7 | 3.859,3 | 41,8 | 90,2 |
| Tinh bột sắn, bột dong riêng | Nghìn tấn | 2,1 | 3,2 | 10,8 | 93,7 | 84,8 |
| Tinh bột khác | Nghìn tấn | 0,04 | 0,04 | 0,3 | - | 171,6 |
| Đường RS | Nghìn tấn | - | 3,7 | 9,8 | 259,4 | 111,7 |
| Thạch nha đăm | Tấn | 971,8 | 800,0 | 12.042,7 | 62,2 | 124,2 |
| Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...) | Nghìn tấn | 2,5 | 4,4 | 48,1 | 78,0 | 66,1 |
| Bia đóng lon | 1000 lít | 3.898,0 | 4.000,0 | 42.353,0 | 124,0 | 113,3 |
| Nước yến và nước bổ dưỡng khác | 1000 lít | 643,8 | 294,8 | 2.743,4 | 261,1 | 390,5 |
| Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ... | Tấn | 56,4 | 85,1 | 1.015,4 | 83,7 | 101,9 |
| Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp | Tấn | 450,0 | 415,0 | 4.813,0 | 83,3 | 89,4 |
| Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | 288,2 | 296,4 | 2.999,9 | 177,5 | 143,7 |
| Phân vi sinh | Tấn | 34,3 | 54,6 | 625,7 | 102,0 | 96,5 |
| Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm | Triệu viên | 5,8 | 6,8 | 77,3 | 100,1 | 105,9 |
| Xi măng Portland đen | Nghìn tấn | 7,5 | 11,8 | 131,1 | 84,8 | 65,9 |
| Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến) | Nghìn m ² | 17,9 | 16,8 | 109,9 | 750,0 | 92,6 |
| Điện sản xuất | Triệu KWh | 599,4 | 625,1 | 6.890,1 | 101,6 | 107,1 |
| - Thủy điện | Triệu KWh | 180,6 | 183,5 | 1.753,3 | 103,9 | 113,9 |
| - Điện gió | Triệu KWh | 148,1 | 172,7 | 1.042,6 | 107,1 | 139,7 |
| - Điện mặt trời | Triệu KWh | 270,7 | 269,0 | 4.094,3 | 96,9 | 98,7 |
| Điện thương phẩm | Triệu KWh | 66,2 | 67,5 | 800,3 | 124,9 | 118,0 |
| Nước uống được | 1000 m ³ | 2.061,9 | 1.963,4 | 25.419,8 | 107,9 | 104,1 |

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý III, IV năm 2022

| | Đơn vị tính | Thực hiện quý III năm 2022 | Ước tính quý IV năm 2022 | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| | | | | Quý III năm 2022 | Quý IV năm 2022 |
| Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm) | | | | | |
| Đá xây dựng khác | Nghìn m ³ | 172,9 | 208,9 | 77,0 | 74,8 |
| Muối biển | Nghìn tấn | 44,8 | 0,1 | 67,3 | 1,6 |
| Tôm đông lạnh | Tấn | 3.389,0 | 3.300,0 | 110,7 | 140,4 |
| Hạt điều khô | Tấn | 1.283,8 | 882,1 | 161,8 | 62,0 |
| Tinh bột sắn, bột dong riềng | Nghìn tấn | - | 5,7 | | 108,4 |
| Tinh bột khác | Nghìn tấn | 0,1 | 0,1 | 144,0 | 248,0 |
| Đường RS | Nghìn tấn | - | 3,7 | | 259,4 |
| Thạch nha đậm | Tấn | 3.354,0 | 2.749,1 | 172,1 | 88,5 |
| Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...) | Nghìn tấn | 13,8 | 9,7 | 73,2 | 46,6 |
| Bia đóng lon | 1000 lít | 8.799,0 | 13.179,0 | 132,1 | 104,2 |
| Nước yến và nước bổ dưỡng khác | 1000 lít | 789,1 | 1.248,4 | 1.498,8 | 527,9 |
| Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ... | Tấn | 241,2 | 209,6 | 89,4 | 70,7 |
| Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp | Tấn | 1.034,0 | 1.295,0 | 76,0 | 88,6 |
| Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | 854,6 | 918,5 | 202,1 | 158,1 |
| Phân vi sinh | Tấn | 76,1 | 105,0 | 83,5 | 108,9 |
| Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm | Triệu viên | 22,1 | 18,0 | 128,2 | 98,8 |
| Xi măng Portland đen | Nghìn tấn | 21,1 | 27,4 | 46,5 | 59,4 |
| Các loại đá lót, đá lót lề đường và phiến đá lót đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến) | Nghìn m ² | 32,9 | 51,5 | 140,0 | 164,3 |
| Điện sản xuất | Triệu KWh | 1.621,7 | 1.749,2 | 108,3 | 108,1 |
| - Thủy điện | Triệu KWh | 463,4 | 537,6 | 133,8 | 102,5 |
| - Điện gió | Triệu KWh | 131,7 | 398,2 | 203,2 | 120,8 |
| - Điện mặt trời | Triệu KWh | 1.026,6 | 813,5 | 94,5 | 106,5 |
| Điện thương phẩm | Triệu KWh | 219,6 | 205,8 | 108,2 | 116,6 |
| Nước uống được | 1000 m ³ | 6.767,4 | 6.135,9 | 103,7 | 104,3 |

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành quý III, IV / 2022

| | <i>Tỷ đồng</i> | | | | | |
|---|----------------|----------------|-----------------|------------------------------|--------------|-------------|
| | Thực hiện | Ước tính | Ước tính | So với cùng kỳ năm trước (%) | | |
| | | | | quý III | quý IV | năm |
| | | | | năm | năm | 2022 |
| 2022 | 2022 | 2022 | 2022 | 2022 | 2022 | |
| TỔNG SỐ | 6.545,9 | 6.628,2 | 20.102,8 | 94,2 | 122,6 | 71,1 |
| Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước | 759,4 | 1.416,6 | 3.061,7 | 126,1 | 168,0 | 131,7 |
| Vốn trái phiếu Chính phủ | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN | - | - | - | - | - | - |
| Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước) | - | - | - | - | - | - |
| Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có) | - | 0,2 | 0,2 | - | 491,3 | 3,1 |
| Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân | 5.538,6 | 4.922,9 | 16.279,8 | 106,4 | 148,4 | 72,6 |
| Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | 66,1 | 91,3 | 194,7 | 6,6 | 8,3 | 6,3 |
| Vốn huy động khác | 181,8 | 197,1 | 566,4 | 136,3 | 136,1 | 136,3 |

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2022

| | <i>Tỷ đồng</i> | | | | |
|--|--------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|---|--|
| | Thực hiện tháng 11 năm 2022 | Ước tính tháng 12 năm 2022 | Ước tính năm 2022 | Năm 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%) | Năm 2022 so với năm trước (%) |
| TỔNG SỐ | 343,7 | 421,4 | 2.322,5 | 93,5 | 128,0 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh | 236,3 | 287,9 | 1.499,7 | 87,1 | 122,1 |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 45,5 | 55,6 | 285,7 | 95,0 | 79,9 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | <i>22,1</i> | <i>22,8</i> | <i>86,9</i> | <i>98,0</i> | <i>113,3</i> |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 103,9 | 105,6 | 635,6 | 135,1 | 249,5 |
| Vốn nước ngoài (ODA) | 56,3 | 90,7 | 407,5 | 57,4 | 89,0 |
| Xổ số kiến thiết | 0,5 | 6,8 | 20,8 | 99,0 | 54,8 |
| Vốn khác | 30,2 | 29,1 | 150,2 | 68,2 | 124,3 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện | 103,9 | 131,5 | 811,6 | 106,4 | 139,3 |
| Vốn cân đối ngân sách huyện | 21,0 | 27,1 | 279,1 | 100,0 | 99,0 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | <i>11,9</i> | <i>25,1</i> | <i>169,1</i> | <i>93,4</i> | <i>124,6</i> |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 75,0 | 101,0 | 484,4 | 111,5 | 180,2 |
| Vốn khác | 7,8 | 3,5 | 48,0 | 98,0 | 150,6 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã | 3,5 | 2,0 | 11,3 | | 287,7 |
| Vốn cân đối ngân sách xã | 3,5 | 2,0 | 11,3 | | 287,7 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | <i>3,4</i> | <i>2,0</i> | <i>10,3</i> | | |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | - | - | - | | |
| Vốn khác | - | - | - | | |

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2022

| | <i>Tỷ đồng</i> | | | | | |
|--|----------------|--------------|--------------|------------------------------|-----------------|--------------|
| | Thực hiện | Thực hiện | Ước tính | So với cùng kỳ năm trước (%) | | |
| | quý II | quý III | quý IV | Quý II | Quý III | Quý IV |
| | năm | năm | năm | năm | năm | năm |
| | 2022 | 2022 | 2022 | 2022 | 2022 | 2022 |
| TỔNG SỐ | 421,6 | 492,0 | 990,2 | 112,4 | 98,1 | 135,6 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh | 247,0 | 330,7 | 677,2 | 87,6 | 96,7 | 148,4 |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 68,4 | 46,3 | 116,5 | 123,3 | 63,8 | 66,6 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 2,3 | 27,5 | 57,2 | 29,0 | 320,4 | 95,2 |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 111,0 | 114,7 | 250,5 | 88,8 | 248,3 | 1.435,5 |
| Vốn nước ngoài (ODA) | 46,9 | 127,6 | 202,2 | 63,6 | 80,8 | 93,8 |
| Xổ số kiến thiết | 10,0 | 2,5 | 8,3 | 61,2 | 23,8 | 114,5 |
| Vốn khác | 10,7 | 39,6 | 99,8 | 95,7 | 71,8 | 243,1 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện | 174,4 | 158,9 | 304,2 | 189,2 | 99,8 | 111,8 |
| Vốn cân đối ngân sách huyện | 90,8 | 62,4 | 74,7 | 195,6 | 90,7 | 65,8 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 44,4 | 44,6 | 60,8 | 143,2 | 119,9 | 110,3 |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 72,1 | 79,0 | 212,1 | 189,8 | 102,6 | 141,4 |
| Vốn khác | 11,5 | 17,6 | 17,4 | 147,9 | 130,4 | 201,0 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã | 0,2 | 2,4 | 8,7 | 13,2 | 23.910,0 | 436,9 |
| Vốn cân đối ngân sách xã | 0,2 | 2,4 | 8,7 | 13,2 | 23.910,0 | 436,9 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | - | 1,7 | 8,6 | | | |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | - | - | - | | | |
| Vốn khác | - | - | - | | | |

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2022*Tỷ đồng*

| | Thực hiện tháng 11 năm 2022 | Ước tính tháng 12 năm 2022 | Ước tính năm 2022 | Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước(%) | năm 2022 so với năm trước (%) |
|--|--------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|--|--|
| TỔNG SỐ | 2.107,8 | 2.199,7 | 25.417,2 | 115,8 | 126,9 |
| Lương thực, thực phẩm | 906,2 | 958,4 | 10.557,4 | 117,6 | 117,6 |
| Hàng may mặc | 106,8 | 113,6 | 1.043,4 | 156,9 | 133,4 |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình | 134,2 | 139,5 | 1.682,3 | 107,6 | 134,9 |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục | 14,7 | 15,0 | 156,8 | 113,0 | 118,2 |
| Gỗ và vật liệu xây dựng | 261,0 | 274,7 | 2.797,9 | 107,8 | 116,7 |
| Ô tô các loại | 5,4 | 12,0 | 52,3 | 975,3 | 231,9 |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) | 107,9 | 108,0 | 1.248,2 | 171,0 | 143,5 |
| Xăng, dầu các loại | 323,2 | 324,4 | 5.089,9 | 94,1 | 149,9 |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu) | 39,4 | 42,4 | 492,5 | 95,0 | 116,5 |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 40,0 | 38,1 | 465,0 | 118,9 | 122,6 |
| Hàng hóa khác | 137,9 | 141,2 | 1.518,9 | 117,7 | 123,2 |
| Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ | 31,1 | 32,5 | 312,5 | 355,9 | 180,0 |

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2022

| | <i>Tỷ đồng</i> | | | |
|--|----------------|----------------|------------------------------|--------------------|
| | Thực hiện | Ước tính | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
| | | | quý III năm 2022 | quý IV năm 2022 |
| TỔNG SỐ | 6.399,5 | 6.334,7 | 158,4 | 116,5 |
| Lương thực, thực phẩm | 2.606,0 | 2.738,1 | 138,1 | 115,6 |
| Hàng may mặc | 257,0 | 314,6 | 230,4 | 163,8 |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình | 426,4 | 410,7 | 234,5 | 114,2 |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục | 40,3 | 44,6 | 131,3 | 114,9 |
| Gỗ và vật liệu xây dựng | 737,9 | 778,7 | 126,2 | 106,6 |
| Ô tô các loại | 13,4 | 22,3 | 551,7 | 730,4 |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) | 311,8 | 321,8 | 296,4 | 180,5 |
| Xăng, dầu các loại | 1.292,9 | 959,0 | 174,3 | 97,8 |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu) | 115,9 | 116,5 | 130,5 | 89,8 |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 112,0 | 118,1 | 221,6 | 130,0 |
| Hàng hóa khác | 398,2 | 416,6 | 170,1 | 122,5 |
| Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ | 87,7 | 93,7 | 418,2 | 368,1 |

17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2022

| | <i>Tỷ đồng</i> | | | | |
|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|--|--|
| | Thực hiện tháng 11 năm 2022 | Ước tính tháng 12 năm 2022 | Ước tính năm 2022 | Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước(%) | năm 2022 so với năm trước (%) |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 429,8 | 458,6 | 4.310,6 | 162,4 | 167,1 |
| Dịch vụ lưu trú | 53,8 | 56,2 | 428,2 | 422,3 | 302,8 |
| Dịch vụ ăn uống | 376,0 | 402,4 | 3.882,4 | 149,5 | 159,2 |
| Du lịch lữ hành | 1,2 | 1,2 | 7,7 | | 575,0 |
| Dịch vụ khác | 241,0 | 251,3 | 2.428,1 | 151,9 | 154,6 |

18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2022

| | <i>Tỷ đồng</i> | | | |
|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| | Thực hiện quý III năm 2022 | Ước tính quý IV năm 2022 | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
| | | | quý III năm 2022 | quý IV năm 2022 |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 1.183,8 | 1.300,7 | 402,8 | 176,1 |
| Dịch vụ lưu trú | 123,6 | 160,3 | 1.314,3 | 575,4 |
| Dịch vụ ăn uống | 1.060,1 | 1.140,4 | 372,7 | 160,5 |
| Du lịch lữ hành | 2,6 | 3,4 | | 68.524,9 |
| Dịch vụ khác | 609,1 | 711,7 | 326,3 | 155,1 |

19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2022

| | Tháng 12 năm 2022 so với: | | | Bình quân quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm trước | Năm 2022 so với năm trước |
|------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|---|---------------------------------------|
| | Kỳ gốc | Tháng 12 năm 2021 | Tháng 11 năm 2022 | | |
| CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG | 112,45 | 106,67 | 100,31 | 112,45 | 104,17 |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 109,19 | 103,13 | 100,83 | 109,14 | 100,12 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Lương thực | 109,69 | 103,30 | 101,19 | 109,50 | 94,03 |
| Thực phẩm | 107,42 | 102,48 | 101,07 | 107,41 | 99,65 |
| Ăn uống ngoài gia đình | 112,55 | 104,34 | 100,22 | 112,74 | 103,57 |
| Đồ uống và thuốc lá | 113,29 | 106,19 | 100,49 | 113,27 | 105,56 |
| May mặc, mũ nón và giày dép | 111,99 | 107,63 | 100,17 | 112,00 | 108,26 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng | 121,55 | 111,66 | 101,18 | 121,53 | 109,69 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 108,49 | 106,03 | 100,24 | 108,57 | 103,80 |
| Thuốc và dịch vụ y tế | 103,37 | 101,34 | 100,04 | 103,37 | 101,02 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Dịch vụ y tế | 101,93 | 100,00 | 100,00 | 101,94 | 100,00 |
| Giao thông | 107,22 | 102,80 | 97,49 | 106,98 | 111,72 |
| Bru chính viễn thông | 100,89 | 98,67 | 100,00 | 100,83 | 99,97 |
| Giáo dục | 161,20 | 147,11 | 100,00 | 163,05 | 111,24 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Dịch vụ giáo dục | 168,93 | 153,07 | 100,00 | 171,68 | 112,21 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch | 104,03 | 106,70 | 100,10 | 104,22 | 105,20 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác | 111,68 | 105,45 | 100,01 | 111,54 | 103,78 |
| CHỈ SỐ GIÁ VÀNG | 136,89 | 101,70 | 100,51 | 136,89 | 101,77 |
| CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ | 105,33 | 103,78 | 97,18 | 105,33 | 102,57 |

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2022

| | Ước tính | Ước | Tháng 12 | Tháng 12 | <i>Tỷ đồng</i> |
|-------------------------------|--------------|----------------|--------------|----------------|----------------|
| | tháng 12 | tính | năm 2022 | năm 2022 | năm 2022 |
| | năm | năm | so với tháng | so với cùng kỳ | so với |
| | 2022 | 2022 | trước (%) | năm trước (%) | năm |
| | | | | | trước (%) |
| TỔNG SỐ | 226,4 | 1.884,7 | 112,0 | 181,6 | 173,4 |
| Vận tải hành khách | 58,3 | 542,0 | 100,7 | 822,9 | 328,2 |
| Đường sắt | - | - | | | |
| Đường biển | - | - | | | |
| Đường thủy nội địa | - | - | | | |
| Đường bộ | 58,3 | 542,0 | 100,7 | 822,9 | 328,2 |
| Hàng không | - | - | | | |
| Vận tải hàng hóa | 159,4 | 1.276,8 | 116,6 | 135,6 | 141,5 |
| Đường sắt | - | - | | | |
| Đường biển | - | - | | | |
| Đường thủy nội địa | - | - | | | |
| Đường bộ | 159,4 | 1.276,8 | 116,6 | 135,6 | 141,5 |
| Hàng không | - | - | | | |
| Dịch vụ hỗ trợ vận tải | 8,7 | 66,0 | 114,5 | 8568,6 | 338,0 |

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2022

| | <i>Tỷ đồng</i> | | | |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------|
| | Thực hiện quý III năm 2022 | Ước tính quý IV năm 2022 | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
| | | | quý III năm 2022 | quý IV năm 2022 |
| TỔNG SỐ | 586,6 | 614,6 | 336,6 | 170,4 |
| Vận tải hành khách | 195,7 | 175,0 | 908,9 | 1.056,2 |
| Đường sắt | - | - | | |
| Đường biển | - | - | | |
| Đường thủy nội địa | - | - | | |
| Đường bộ | 195,7 | 175,0 | 908,9 | 1.056,2 |
| Hàng không | - | - | | |
| Vận tải hàng hóa | 375,2 | 417,9 | 246,0 | 121,5 |
| Đường sắt | - | - | | |
| Đường biển | - | - | | |
| Đường thủy nội địa | - | - | | |
| Đường bộ | 375,2 | 417,9 | 246,0 | 121,5 |
| Hàng không | - | - | | |
| Dịch vụ hỗ trợ vận tải | 15,7 | 21,7 | 6.287,6 | 7.759,9 |

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2022

| | Ước tính tháng 12 năm 2022 | Ước tính năm 2022 | Tháng 12 năm 2022 so với tháng trước (%) | Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%) | Năm 2022 so với năm trước (%) |
|---|-------------------------------------|----------------------------|--|---|---|
| A. HÀNH KHÁCH | | | | | |
| I. Vận chuyển (Triệu HK) | 1,03 | 9,1 | 100,7 | 930,6 | 317,5 |
| Đường sắt | - | - | | | |
| Đường biển | - | - | | | |
| Đường thủy nội địa | - | - | | | |
| Đường bộ | 1,03 | 9,1 | 100,7 | 930,6 | 317,5 |
| Hàng không | - | - | | | |
| II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km) | 82,8 | 729,3 | 100,7 | 947,8 | 320,1 |
| Đường sắt | - | - | | | |
| Đường biển | - | - | | | |
| Đường thủy nội địa | - | - | | | |
| Đường bộ | 82,8 | 729,3 | 100,7 | 947,8 | 320,1 |
| Hàng không | - | - | | | |
| B. HÀNG HÓA | | | | | |
| I. Vận chuyển (Triệu tấn) | 1,4 | 11,2 | 116,5 | 126,6 | 137,1 |
| Đường sắt | - | - | | | |
| Đường biển | - | - | | | |
| Đường thủy nội địa | - | - | | | |
| Đường bộ | 1,4 | 11,2 | 116,5 | 126,6 | 137,1 |
| Hàng không | - | - | | | |
| II. Luân chuyển (Triệu tấn.km) | 99,5 | 846,2 | 109,7 | 126,3 | 136,6 |
| Đường sắt | - | - | | | |
| Đường biển | - | - | | | |
| Đường thủy nội địa | - | - | | | |
| Đường bộ | 99,5 | 846,2 | 109,7 | 126,3 | 136,6 |
| Hàng không | - | - | | | |

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2022

| | Thực hiện | Ước tính | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---|--------------|--------------|------------------------------|----------------|
| | quý III | quý IV | quý III | quý IV |
| | năm 2022 | năm 2022 | năm 2022 | năm 2022 |
| A. HÀNH KHÁCH | | | | |
| I. Vận chuyển (Triệu HK) | 3,20 | 3,11 | 1.126,4 | 1.081,3 |
| Đường sắt | - | - | | |
| Đường biển | - | - | | |
| Đường thủy nội địa | - | - | | |
| Đường bộ | 3,20 | 3,11 | 1.126,4 | 1.081,3 |
| Hàng không | - | - | | |
| II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km) | 270,6 | 250,5 | 1.671,5 | 1.094,0 |
| Đường sắt | - | - | | |
| Đường biển | - | - | | |
| Đường thủy nội địa | - | - | | |
| Đường bộ | 270,6 | 250,5 | 1.671,5 | 1.094,0 |
| Hàng không | - | - | | |
| B. HÀNG HÓA | | | | |
| I. Vận chuyển (Triệu tấn) | 3,3 | 3,6 | 246,1 | 116,9 |
| Đường sắt | - | - | | |
| Đường biển | - | - | | |
| Đường thủy nội địa | - | - | | |
| Đường bộ | 3,3 | 3,6 | 246,1 | 116,9 |
| Hàng không | - | - | | |
| II. Luân chuyển (Triệu tấn.km) | 257,2 | 272,3 | 257,8 | 115,4 |
| Đường sắt | - | - | | |
| Đường biển | - | - | | |
| Đường thủy nội địa | - | - | | |
| Đường bộ | 257,2 | 272,3 | 257,8 | 115,4 |
| Hàng không | - | - | | |

24. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 năm 2022

| | Sơ bộ tháng 12 năm 2022 | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 12 năm 2022 | Tháng 12 năm 2022 so với tháng trước (%) | Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%) | năm 2022 so với năm trước (%) |
|--|----------------------------------|---|---|---|--|
| Tai nạn giao thông | | | | | |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) | 12 | 146 | 60,0 | 109,1 | 106,6 |
| Đường bộ | 12 | 145 | 60,0 | 109,1 | 105,8 |
| Đường sắt | - | 1 | | | |
| Đường thủy | - | - | | | |
| Số người chết (Người) | 7 | 50 | 350,0 | 700,0 | 100,0 |
| Đường bộ | 7 | 50 | 350,0 | 700,0 | 100,0 |
| Đường sắt | - | - | | | |
| Đường thủy | - | - | | | |
| Số người bị thương (Người) | 9 | 149 | 34,6 | 75,0 | 115,5 |
| Đường bộ | 9 | 148 | 34,6 | 75,0 | 114,7 |
| Đường sắt | - | 1 | | | |
| Đường thủy | - | - | | | |
| Cháy, nổ | | | | | |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ) | - | 7 | | - | 87,5 |
| Số người chết (Người) | - | 3 | | | |
| Số người bị thương (Người) | - | 1 | | | |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) | - | 702 | | - | 128,2 |

25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2022

| | Đơn vị tính | Quý I năm 2022 | Quý II năm 2022 | Quý III năm 2022 | Quý IV năm 2022 |
|--------------------------------------|----------------|-------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| Tai nạn giao thông | | | | | |
| Tổng số vụ tai nạn giao thông | Vụ | 30 | 36 | 41 | 39 |
| Đường bộ | " | 29 | 36 | 41 | 39 |
| Đường sắt | " | 1 | - | - | - |
| Đường thủy | " | - | - | - | - |
| Số người chết | Người | 12 | 13 | 13 | 12 |
| Đường bộ | " | 12 | 13 | 13 | 12 |
| Đường sắt | " | - | - | - | - |
| Đường thủy | " | - | - | - | - |
| Số người bị thương | Người | 29 | 32 | 47 | 41 |
| Đường bộ | " | 28 | 32 | 47 | 41 |
| Đường sắt | " | 1 | - | - | - |
| Đường thủy | " | - | - | - | - |
| Cháy, nổ | | | | | |
| Số vụ cháy, nổ | Vụ | 1 | 1 | 5 | - |
| Số người chết | Người | - | - | 3 | - |
| Số người bị thương | " | - | - | 1 | - |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại | Triệu đồng | 96 | 56 | 550 | - |

26. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2022

| | <i>Triệu đồng</i> | | | | |
|--|---------------------------|---------------------------|--|---------------------------------|------------------------------|
| | Số liệu năm 2022 | Số liệu năm 2021 | Năm báo cáo so với năm trước (%) | Cơ cấu năm 2022 (%) | Cơ cấu năm 2021 (%) |
| TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 3.141.369 | 3.161.830 | 99,4 | 100,0 | 100,0 |
| I. Thu nội địa | 3.394.000 | 3.394.945 | 100,0 | 108,0 | 107,4 |
| Thu từ doanh nghiệp nhà nước | 721.000 | 515.781 | 139,8 | 23,0 | 16,3 |
| Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài | 410.000 | 556.464 | 73,7 | 13,1 | 17,6 |
| Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh | 934.000 | 1.061.540 | 88,0 | 29,7 | 33,6 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 250.000 | 164.286 | 152,2 | 8,0 | 5,2 |
| Thuế bảo vệ môi trường | 210.000 | 298.700 | 70,3 | 6,7 | 9,4 |
| Thu phí, lệ phí | 207.000 | 172.493 | 120,0 | 6,6 | 5,5 |
| Trong đó: Lệ phí trước bạ | 152.000 | 113.240 | 134,2 | 4,8 | 3,6 |
| Các khoản thu về nhà, đất | 413.800 | 368.803 | 112,2 | 13,2 | 11,7 |
| Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán) | 73.000 | 62.636 | 116,5 | 2,3 | 2,0 |
| Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 57.700 | 52.614 | 109,7 | 1,8 | 1,7 |
| Thu khác ngân sách | 100.000 | 120.008 | 83,3 | 3,2 | 3,8 |
| Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 4.000 | 7.669 | 52,2 | 0,1 | 0,2 |
| Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước | 13.500 | 13.951 | 96,8 | 0,4 | 0,4 |
| II. Thu về dầu thô | - | - | - | - | - |
| III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu | -253.102 | -277.977 | 91,1 | -8,1 | -8,8 |
| IV. Thu viện trợ | 471 | 44.862 | 1,0 | 0,0 | 1,4 |

27. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2022

| | <i>Triệu đồng</i> | | | | |
|---|-------------------|------------------|--------------|--------------|--------------|
| | Số | Số | Năm báo cáo | Cơ cấu | Cơ cấu |
| | liệu | liệu | so với | năm | năm |
| | năm | năm | năm trước | 2022 | 2021 |
| | 2022 | 2021 | (%) | (%) | (%) |
| TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 7.412.092 | 7.978.288 | 92,9 | 100,0 | 100,0 |
| I. Chi đầu tư phát triển | 2.764.345 | 3.228.010 | 85,6 | 37,3 | 40,5 |
| II. Chi trả nợ lãi | 2.365 | 2.693 | 87,8 | 0,03 | 0,03 |
| III. Chi thường xuyên | 4.564.153 | 4.726.585 | 96,6 | 61,6 | 59,2 |
| Chi quốc phòng | 78.533 | 114.433 | 68,6 | 1,1 | 1,4 |
| Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 396.961 | 460.324 | 86,2 | 5,4 | 5,8 |
| Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề | 1.601.396 | 1.382.772 | 115,8 | 21,6 | 17,3 |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình | 452.833 | 446.916 | 101,3 | 6,1 | 5,6 |
| Chi khoa học, công nghệ | 29.028 | 17.404 | 166,8 | 0,4 | 0,2 |
| Chi văn hóa, thông tin | 30.179 | 25.012 | 120,7 | 0,4 | 0,3 |
| Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | 30.199 | 22.804 | 132,4 | 0,4 | 0,3 |
| Chi thể dục, thể thao | 22.766 | 12.790 | 178,0 | 0,3 | 0,2 |
| Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 93.145 | 88.863 | 104,8 | 1,3 | 1,1 |
| Chi sự nghiệp kinh tế | 631.361 | 722.189 | 87,4 | 8,5 | 9,1 |
| Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể | 855.636 | 1.089.944 | 78,5 | 11,5 | 13,7 |
| Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội | 324.037 | 314.976 | 102,9 | 4,4 | 3,9 |
| Chi trợ giá mặt hàng chính sách | - | - | - | - | - |
| Chi khác | 18.079 | 28.158 | 64,2 | 0,2 | 0,4 |
| IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 81.000 | 21.000 | 385,7 | 1,1 | 0,3 |
| V. Chi dự phòng ngân sách | - | - | - | - | - |
| VI. Các nhiệm vụ chi khác | 229 | - | - | 0,0 | - |

28. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

| | <i>Người</i> | | |
|---|--------------------------|-------------------------|--|
| | Thực hiện năm 2021 | Ước tính năm 2022 | Năm báo cáo so với năm trước (%) |
| Dân số trung bình | 596.049 | 598.683 | 100,44 |
| <i>Phân theo giới tính</i> | | | |
| Nam | 301.099 | 303.429 | 100,77 |
| Nữ | 294.950 | 295.254 | 100,10 |
| <i>Phân theo thành thị, nông thôn</i> | | | |
| Thành thị | 211.043 | 212.259 | 100,58 |
| Nông thôn | 385.006 | 386.424 | 100,37 |
| Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên | 325.597 | 337.170 | 103,55 |
| <i>Phân theo giới tính</i> | | | |
| Nam | 182.610 | 190.095 | 104,10 |
| Nữ | 142.987 | 147.075 | 102,86 |
| <i>Phân theo thành thị, nông thôn</i> | | | |
| Thành thị | 115.829 | 119.763 | 103,40 |
| Nông thôn | 209.768 | 217.407 | 103,64 |
| Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm | 315.163 | 328.301 | 104,17 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 130.173 | 131.339 | 100,90 |
| Công nghiệp và xây dựng | 69.951 | 72.281 | 103,33 |
| Dịch vụ | 115.039 | 124.681 | 108,38 |